

VÉN MÀN BÍ MẬT NỮ THẦN ISIS

QUYỂN I – KHOA HỌC

Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI

CHƯƠNG III

KẸ MÙ DẮT NGƯỜI ĐI

- Sự trích dẫn của Huxley phái sinh từ *Orohippus*.
- Hệ thống của Comte và các môn đồ.
- Các nhà duy vật Luân Đôn.
- Những bộ áo thầy tu đi vay mượn.
- Vũ trụ ngoại giới là phân thân của vũ trụ nội giới.

“Mảnh gương linh hồn không thể phản chiếu được cả trời lẫn đất; và một đấng biến mất ra khỏi bề mặt của gương, còn một đấng phải được phản chiếu vào sâu thẳm bên trong nó”.

ZANONI

“Vậy thì ai đã ban cho người sứ mệnh loan báo cho nhân dân rằng đấng thiêng liêng không tồn tại – người thấy có được lợi ích gì khi thuyết phục thiên hạ rằng một lực mù quáng chủ trì vận mệnh của họ và ngạc nhiên giáng xuống kẻ phạm tội ác cũng như kẻ đức hạnh.”

ROBESPIERRE (Bài diễn thuyết, ngày 7 tháng 5 năm 1794).

Chúng tôi tin rằng có ít hiện tượng vật lý nào chân thực là do các vong hồn người đã thoát xác gây ra. Thế nhưng ngay cả những hiện tượng được tạo ra do các lực huyền bí của thiên nhiên chẳng hạn xảy ra thông qua một vài người đồng cốt chân chính và được cái gọi là những “kẻ sơn đông mãi võ” ở Ấn Độ và Ai Cập sử dụng một cách hữu thức, cũng đáng được khoa học khảo cứu kỹ lưỡng và nghiêm túc; nhất là hiện nay khi một số những nhân vật khả kính có thẩm quyền đã chứng nhận rằng trong nhiều trường hợp giả thuyết gian lận không có cơ sở. Chắc chắn là có những “nhà ảo thuật tự phong” có thể thực hiện những màn khéo léo hơn mọi người “John Kings” ở cả Anh lẫn Mỹ họp lại. Robert Houdin chắc chắn là có thể làm được, nhưng điều này không cản trở ông cười nhạo thẳng vào mặt các hàn lâm viện sĩ khi họ muốn ông quả quyết trên báo chí rằng ông có thể làm cho một cái bàn di chuyển hoặc gỡ nhẹ những câu trả lời cho những thắc mắc mà *không cần dùng tay đụng tới* trừ phi cái bàn đã được chuẩn bị trước ^[1]. Chỉ có mỗi sự thật là giờ đây một người sơn đông mãi võ lừng danh ở Luân đôn đã từ chối

[1] Xem “Vấn đề các Vong linh” của de Mirville và các tác phẩm về “Hiện tượng Vong linh” của de Gasparin.

chấp nhận sự thách đố 1.000 bảng Anh mà ông Algernon Joy^[1] đề nghị ông tạo ra những pha trình diễn mà những người đồng cốt thường làm được trừ phi ông không *bị hạn chế và thoát khỏi* tầm kiểm soát của một ủy ban vốn vô hiệu hóa việc ông *lật tẩy* những hiện tượng huyền bí. Cho dù ông có thể khéo léo đến đâu đi nữa thì chúng tôi cũng thách đố và thách thức ông mô tả lại với *điều kiện giống như vậy* những "thủ thuật" được phô diễn ngay cả bởi một kẻ *sơn đông mãi võ* bình thường người Ấn độ. Chẳng hạn như địa điểm phải được những nhà nghiên cứu chọn lựa vào lúc trình diễn và người sơn đông mãi võ không biết gì về sự chọn lựa ấy; cuộc thí nghiệm được tiến hành trong ánh sáng thanh thiên bạch nhật mà tuyệt nhiên không chuẩn bị gì hết; không có bất kỳ đồng lửa nào ngoại trừ một đứa trẻ trần truồng như nhộng còn người sơn đông mãi võ thì trần truồng hết một nửa. Sau đó chúng tôi sẽ lựa ra ba *mánh khéo* khác nhau, những mánh khéo thông thường nhất đối với những kẻ sơn đông mãi võ trước công chúng và mới đây được phô diễn cho một số nhà quý tộc thuộc về đoàn tùy tùng của ông hoàng xứ Wales: 1- Biến một đồng rupi – mà một kẻ đa nghi nắm chắc trong bàn tay – thành ra một con rắn hổ mang sống động, rắn cắn có thể gây chết người được chứng tỏ qua việc khảo sát nanh của nó. 2- Khiến cho một hạt giống mà khán giả chọn ngẫu nhiên, thoát tiên được trồng vào cái giống như một chậu hoa cũng do kẻ đa nghi cung cấp, hạt giống tăng trưởng, chín muồi và đơm hoa kết trái trong vòng ít hơn ¼ của một tiếng đồng hồ. 3- Duỗi người ra trên ba thanh gươm, chuỗi gươm cắm thẳng đứng vào mặt đất còn lưỡi gươm chia thẳng lên trời; sau đó, sau khi trước hết lấy đi một thanh gươm rồi tới một thanh gươm nữa, rồi sau khoảng cách một vài giây lấy đi thanh gươm cuối cùng thì rốt cuộc kẻ sơn đông mãi võ vẫn nằm trên *chẳng một thứ nào hết* – trên không trung được treo lơ lửng như có phép lạ cách mặt đất khoảng một thước Anh. Khi bất cứ nhà ảo thuật nào (bắt đầu bằng Houdin và chấm dứt với kẻ nhiều thủ đoạn cuối cùng đã được quảng cáo miễn phí do đã kích thần linh học) cũng làm *được như thế* thì – chỉ lúc đó – chúng tôi mới chịu tin rằng loài người đã tiến hóa ra từ cái móng sau *Con ngựa núi* Hạ tầng đệ tam kỷ của ông Huxley.

Chúng tôi xin quả quyết với đầy đủ niềm tin rằng không có tồn tại phù thủy chuyên nghiệp ở cả Bắc, Nam hoặc Tây mà có thể cạnh tranh được (hầu như gần tới mức thành công) với những đứa con trần trụi vô giáo dục này của Đông phương. Họ không cần có Sảnh đường Ai Cập để trình diễn, cũng chẳng chuẩn bị hay tập dượt mà vào lúc cần thiết họ sẵn sàng triệu thỉnh các quyền năng ẩn tàng của thiên nhiên để giúp mình, các quyền năng này là quyển sách khép kín đối với nhà ảo thuật Âu Tây cũng như nhà khoa học. Thật vậy, Elihu có trình bày như sau: "Các vĩ nhân đâu phải lúc nào cũng minh triết, người già cũng đâu có hiểu được sự phán đoán"^[2]. Khi lập lại nhận xét của người thánh thiện nước Anh, Bác sĩ Henry More, chúng tôi xin nói rõ rằng: . . ."thật vậy, nếu có bất kỳ sự khiêm tốn nào còn sót lại nơi nhân loại thì lịch sử trong Thánh kinh có thể bảo đảm cho con người rằng chư thiên thần và các chơn linh tồn tại" rất nhiều. Cũng con người lỗi lạc ấy lại nói thêm: "Tôi coi như một bộ phận đặc biệt của Thiên hựu . . . khi những vĩ

[1] Thư ký Danh dự của Hiệp hội Quốc gia các nhà Thần linh học Luân đôn.

[2] Thánh thư Job.

dụ mới mẻ về sự hiện hình có thể làm thức tỉnh đầu óc mê muội và hôn thụy của ta tin chắc rằng có những sinh linh thông tuệ khác ngoài những sinh linh phải khoá lấy lớp đất bụi hoặc đất sét nặng nề . . . vì chúng có này cho thấy có những tinh linh xấu xa tất nhiên cũng mở đường cho đức tin có những chơn linh tốt đẹp và cuối cùng là có một Thượng Đế". Ví dụ nêu trên có mang theo ý nghĩa đạo đức chẳng những cho các nhà khoa học mà còn cho các nhà thần học nữa. Những người đã ghi dấu ấn trên bục giảng và trên ghế giáo sư đại học đang liên tục cho công chúng thấy rằng mình thật ra biết ít xiết bao về tâm lý học khi phải giao du với bất kỳ kẻ âm mưu khả hữu nào mà mình bắt gặp và tỏ ra lỗ bịch trước mắt sinh viên biết suy nghĩ. Công luận về đề tài này đã được xào nấu bởi những kẻ sơn đông mãi võ và những nhà bác học tự phong không đáng được ta nể trọng.

Sự phát triển của khoa học tâm lý đã bị trì trệ do sự chế nhạo của từng lớp những kẻ vỗ ngực xưng tên này hơn hẳn mức khó khăn cố hữu trong việc nghiên cứu nó. Sự cười nhạo rỗng tuếch của khoa học ấu trĩ miệng còn hôi sữa hoặc của những kẻ điên rồ theo thời thượng đã khiến cho con người còn dốt nát thêm về những quyền năng thông linh dũng mãnh của mình hơn hẳn những điều tối tăm, những chướng ngại và những nguy hiểm tích tụ xung quanh đề tài này. Đây đặc biệt là trường hợp của những hiện tượng thần linh học. Việc khảo cứu chúng phần lớn bị hạn chế vào những kẻ thiếu năng lực do sự thật là những nhà khoa học có thể và ắt phải nghiên cứu chúng thì lại đâm ra sợ hãi trước những lời khoe khoang sẽ lật tẩy, những lời chế giễu đê tiện và sự la ó xấc xược của những kẻ không đáng xách dép cho họ. Ngay cả trên ghế giáo sư đại học cũng có những kẻ hèn nhát về đạo đức. Sức sống cố hữu của phong trào thần linh học hiện đại được chứng tỏ qua việc nó vẫn sống còn mặc dù bị đoàn thể khoa học lờ đi và những kẻ cho là lật tẩy họ đang khoe khoang om sòm. Nếu chúng ta bắt đầu với sự chế nhạo khinh bỉ của những bậc kỳ lão trong khoa học chẳng hạn như Faraday và Brewster rồi kết thúc bằng những pha *lật tẩy* chuyên nghiệp của kẻ thành công bắt chước được hiện tượng phép lạ ở Luân đôn, thì chúng ta cũng chẳng thấy chúng cung cấp được chỉ một lập luận đã xác lập nào chống lại việc những pha trình diễn tâm linh có xảy ra. Trong cái gọi là "*bài lật tẩy*" mới đây của mình, cá nhân ấy có nói như sau: "Theo thuyết của tôi thì ông Williams đã hóa trang nhập vai John King và Peter. Chẳng ai chứng tỏ được điều này "không phải như vậy". Như thế dường như là bất chấp giọng điệu khẳng định táo bạo thì xét cho cùng nó chẳng qua cũng chỉ là một thuyết và các nhà thần linh học có thể cãi lại kẻ lật tẩy, yêu cầu họ phải chứng minh cho bằng được.

Nhưng các kẻ thù thâm căn cố đế và ít thỏa hiệp nhất của Thần linh học chính là một tầng lớp rất may chỉ bao gồm một ít thành viên, tuy nhiên họ kịch liệt phản đối lớn tiếng hơn và khẳng định quan điểm của mình bằng cách hò hét xúng đáng cho một chính nghĩa tốt hơn. Đây là những kẻ *tự xưng* mình làm khoa học đối với nước Mỹ còn non trẻ; một tầng lớp lai căng những kẻ nguy triết gia mà đầu chương này có nhắc tới đôi khi không có quyền được coi là học giả nhiều hơn mức sở hữu một cái máy điện hoặc đọc một bài thuyết trình ấu trĩ về bệnh điên và bệnh cuồng ám trung bình chủ nghĩa. Nếu tin vào họ thì những người ấy toàn là các tư tưởng gia thâm thúy và các nhà sinh lý học, bạn chắc khỏi cần phải nói chuyện tào lao

về siêu hình học với họ; họ đều là những kẻ thuộc thuyết Thực chứng, là những kẻ đầu óc vẫn còn ấu trĩ miệng còn hôi sữa của Auguste Comte, họ hí hửng khi nghĩ rằng mình lôi kéo được nhân loại lầm lạc ra khỏi cái vực sâu đen tối của sự mê tín dị đoan và để tái lại càn khôn dựa vào những nguyên tắc đã được cải tiến. Vốn là những kẻ ghê sợ tâm linh và ưa nổi giận, họ không thể chịu nổi sự sỉ nhục cay độc hơn mức khi người ta gợi ý với họ rằng thiên phú cho họ tinh thần bất tử. Nếu nghe theo họ thì người ta ắt tưởng tượng rằng nơi những người nam nữ chẳng có phần hồn nào khác hơn là phần hồn theo "khoa học" hoặc "phần hồn không theo khoa học" cho dù cái loại phần hồn đó có thể ra sao đi chăng nữa ^[1].

Cách đây chừng 30 – 40 năm, ở nước Pháp, Auguste Comte – một sinh viên trường *Bách Khoa* đã ở lại nhiều năm tại cơ sở ấy đóng vai *thầy ôn tập* về môn Giải tích số Siêu việt và Cơ học Thuần lý – một buổi sáng đẹp trời bừng mắt dậy với một ý tưởng phi lý là mình trở thành một bậc đạo sư. Ở nước Mỹ thì người ta có thể gặp các vị đạo sư ở bất cứ góc đường nào; còn ở Âu Châu thì họ hiếm như những con chim thiên nga đen. Nhưng nước Pháp là xứ sở của những điều mới lạ. Auguste Comte đã trở thành một bậc đạo sư và cái một thời thượng ấy đôi khi lây nhiễm nhiều đến nỗi ở xứ Anh mực thước thì trong một thời gian nào đó ông cũng được coi là Newton của thế kỷ thứ 19.

Bệnh dịch ấy lan tràn và chỉ trong một thời gian nó đã lan nhanh như chớp sang nước Đức, nước Anh và nước Mỹ. Nó có được các bậc Cao đồ ở nước Pháp, nhưng cơn kích động ấy chẳng kéo dài được lâu. Bậc đạo sư thì cần tiền mà các môn đồ thì không sẵn lòng mở hầu bao ra. Cơn sốt hâm mộ một tôn giáo không có Thượng Đế nguội lạnh cũng nhanh khi nó bùng cháy. Trong số mọi vị tông đồ nhiệt thành của bậc đạo sư thì chỉ còn sót lại đúng một vị là đáng cho ta chú ý. Đó là nhà ngôn ngữ học trứ danh Littré, thành viên của Bác học viện Pháp và *rập ranh* làm thành viên của Hàn lâm viện Khoa học Pháp quốc, nhưng bị Tổng Giám mục Orleans có ác tâm cản trở ông thành một "Hàn lâm viện sĩ Pháp" ^[2].

Nhà triết học toán học – bậc cao đạo của "tôn giáo tương lai" – giảng dạy giáo lý của mình cũng chẳng khác gì mọi bậc đạo sư huynh đệ của thời hiện đại. Ông thần thánh hóa "phụ nữ" và dựng lên bàn thờ cho phụ nữ, nhưng vị nữ thần phải trả tiền thì mới sử dụng được bàn thờ. Những kẻ duy lý đã cười nhạo cơn loạn trí của Fourier; họ đã cười nhạo thánh Simonist; và tha hồ chế nhạo Thần linh học. Cũng như kẻ duy lý và duy vật ấy bị thuật tu tử hùng biện của bậc đạo sư mới hớp hồn chẳng khác gì biết bao nhiêu con chim sẻ đầu óc rỗng tuếch bị nhựa bẫy chim bắt dính. Việc mơ ước một loại thiên tính nào đó, việc theo các điều "chưa ai biết" là một xúc cảm bẩm sinh nơi con người; vì thế cho nên kẻ vô thần tội bại nhất dường như cũng không miễn nhiễm được xúc cảm ấy. Bị lừa gạt bởi cái vẻ bề ngoài óng ả của *con ma trời* thả mồi bắt bóng ấy, các môn đồ cứ cầm đầu đi theo nó cho tới khi họ phát hiện ra mình đang lợi bì bõm trong một vũng lầy không có đáy.

[1] Xem "Những bài giảng về chứng Trung cổng và Bệnh điên rồ" của Bác sĩ F. R. Marvin.

[2] Vapereau: "Tiểu sử Đường đại", mục Littré; và Des Mousseaux: "Các Hiện tượng nổi bật của Pháp thuật".

Núp dưới chiêu bài tự xưng là bác học, những kẻ Thực chứng của xứ sở này đã được tổ chức thành ra các câu lạc bộ và ủy ban rắp tâm nhổ bật tận rễ Thần linh học trong khi tự cho là mình khảo cứu thần linh học một cách vô tư.

Vì quá nhút nhát không dám thách thức giáo hội và giáo lý Ki Tô cho nên họ ra sức làm hao mòn cái điều mà mọi tôn giáo đều dựa vào đấy - đức tin của con người nơi Thượng Đế và tính bất tử của chính mình. Chính sách của họ là chế nhạo điều cung cấp một cơ sở không thông dụng cho một đức tin như thế - Thần linh học với phép lạ. Khi tấn công vào chỗ yếu nhất của nó, họ đã bộc lộ ra sự yếu kém về phương pháp qui nạp của nó và những sự ngoa ngoắc mà ta thấy trong những học thuyết siêu việt của những kẻ tuyên truyền cho nó. Lợi dụng việc nó không được lòng người và phô bày một lòng can đảm vừa giận dữ vừa không đúng chỗ như lòng can đảm của hiệp sĩ lang thang ở La Mancha, họ đòi hỏi người ta phải công nhận mình là những nhà nhân ái và làm phước đang đê bẹp một sự mê tín di đoan quái gở.

Ta hãy xem tôn giáo tương lai mà Comte khoe khoang cao siêu hơn Thần linh học được bao lắm, và liệu các môn đồ của nó ít cần tới nơi nương náu là những nhà thương điên bao nhiêu khi họ ân cần khuyên các đồng cốt mà họ quan tâm xiết bao hãy đi tị nạn ở các nhà thương điên ấy. Trước khi bắt đầu, chúng tôi xin mọi người lưu ý cho sự thật là $\frac{3}{4}$ những đặc điểm ô nhục được phô bày trong phong trào Thần linh học hiện đại có thể được trực tiếp truy nguyên tới tận những kẻ duy vật phiêu lưu mà dám tự cho mình là nhà thần linh học. Comte đã sỗ sàng miêu tả người phụ nữ tương lai được "thụ thai nhân tạo". Bà chẳng qua chỉ là chị cả của cái lý tưởng Đa tình tự do luyến ái. Sự miễn nhiễm đối với tương lai mà giáo huấn của các môn đồ ngớ ngẩn của ông nêu ra đã tiêm nhiễm vào một số những kẻ ngụy thần linh học đến mức khiến cho họ tạo ra những hiệp hội sống cộng đồng. Tuy nhiên chẳng hiệp hội nào sống được dài lâu. Đặc điểm nổi bật của chúng thường là thú tính duy vật, được sơn son thếp vàng bằng một lá mỏng là triết lý kim loại Hòa Lan, nhưng vẫn lòi đuôi ra là một tổ hợp những lời thô tục tiếng Hi Lạp cho nên cộng đồng ấy chẳng thể nào khá hơn được là phải thất bại.

Trong quyển thứ 5 của bộ sách *Nước Cộng Hòa*, Plato có gợi ra một phương pháp cải tiến giống người bằng cách loại bỏ những cá nhân không khỏe mạnh hoặc dị dạng và ghép đôi những mẫu ưu tú của cả hai giới tính. Ta không thể trông mong rằng vị "thiên tài của thế kỷ" cho dẫu là một bậc đạo sư lại có thể moi óc ra được một điều gì khác mới tinh.

Comte là một nhà toán học. Sau khi đã khéo léo tổ hợp nhiều chuyện không tương xứng xưa cũ thì ông bèn tô điểm cho tổng thể và cải tiến ý niệm của Plato, vật chất hóa nó để rồi trình bày cho thế giới cái quái thai vĩ đại nhất đã từng xuất phát từ đầu óc của một con người!

Chúng tôi xin bạn đọc nhớ cho rằng chúng tôi không đã kích Comte trên cương vị là một triết gia mà với vai trò là kẻ tự xưng là nhà cải cách. Trong cái sự âm u hết thuốc chữa về những quan điểm chính trị, triết học và tôn giáo của ông, chúng tôi cũng thường bắt gặp lẽ tẻ những quan sát và nhận xét trong đó cách lập luận sâu sắc và tư tưởng đúng đắn sánh ngang với việc giải trình xuất sắc. Nhưng thế rồi những thứ đó làm lóa mắt bạn chẳng khác nào những tia chớp trong đêm tối

âm u để rồi một lúc sau nhấn chìm bạn vào trong một sự tối tăm hơn bao giờ hết. Nếu được cô đọng và chắt chiu trở lại cho đúng thì xét chung nhiều tác phẩm của ông có thể gộp lại thành một bộ sách với nhiều câu kinh rất tân kỳ, định nghĩa rất sáng tỏ và thật sự tài tình được hầu hết những tật xấu của xã hội ta. Nhưng thật hoài công khi tìm kiếm – hoặc là qua những lời quanh co tế nhị trong 6 quyển *Giáo trình Triết học Thực chứng* của ông hoặc nhái theo giới giáo sĩ dưới dạng đối thoại: *Vấn đáp về Tôn giáo Thực chứng* – bất kỳ ý tưởng nào đề nghị ngay cả những phương thuốc tạm thời cho các tật xấu ấy. Môn đồ của ông gợi ý rằng giáo lý cao siêu của bậc đạo sư đâu có dự tính dành cho điều dung tục. Khi so sánh những giáo điều mà thuyết Thực chứng rao giảng với những phép thực hành nêu gương của các tông đồ thì chúng tôi ắt phải thú nhận rằng trong thâm căn cố đế của nó có khả năng là một học thuyết nào đó rất bình bình. Trong khi bậc “cao đạo” rao giảng rằng “phụ nữ không còn là *phụ nữ*” đối với đàn ông ^[1]; trong khi lý thuyết của các nhà lập pháp thực chứng bàn về hôn nhân và gia đình chủ yếu cốt ở việc khiến cho người phụ nữ “chỉ là bạn đồng hành của đàn ông bằng cách tước bỏ mọi chức năng làm mẹ của người phụ nữ”^[2]; và trong khi học chuẩn bị cho tương lai thay thế chức năng ấy bằng cách áp sát “một *lực tiềm tàng*” vào “người phụ nữ *trinh khiết*”^[3] thì một số bậc tu cư sĩ lại công khai rao giảng thuật đa hôn còn những người khác quả quyết rằng giáo lý của mình là tinh hoa của triết học tâm linh.

Theo ý kiến của giới giáo sĩ La Mã – họ lao động vất vả trong cơn ác mộng mẫn tính về ma quỷ – thì Comte đã hiến dâng người “phụ nữ tương lai” của mình cho con “yêu râu xanh” nhập vào ^[4]. Theo ý kiến của những người phạm tục hơn thì từ nay trở đi ta phải coi Thiên tính của thuyết Thực chứng là một con ngựa cái giống hai chân. Ngay cả Littré cũng phải đưa ra những điều hạn chế thậm trọng khi chấp nhận vai trò tông đồ của tôn giáo màu nhiệm này. Ông viết vào năm 1859 như sau:

“Ông Comte chẳng những nghĩ rằng mình đã tìm thấy các nguyên lý, đã vạch ra các phác họa và đã cung cấp phương pháp mà còn suy diễn ra các kết quả và dựng nên được kiến trúc xã hội và tôn giáo của tương lai. Chúng tôi xin được dè dặt về phần *thứ nhì* này, đồng thời tuyên bố rằng chúng tôi xin chấp nhận trọn cả phần thứ nhất là sự kế thừa”^[5].

Ông còn nói thêm rằng: “Trong một tác phẩm vĩ đại nhan đề *Hệ thống Triết lý Thực chứng*, ông Comte đã đặt nền tảng cho một triết lý [?] rất cuộc phải thay thế cho mọi thần học và trọn cả siêu hình học. Một tác phẩm như thế tất nhiên phải bao gồm việc trực tiếp ứng dụng vào sự quản trị xã hội; và vì trong đó *chẳng có chi là tùy tiện* và vì chúng tôi thấy trong đó có một *khoa học chân thực* [?] cho nên việc tôi gắn bó với những nguyên lý khiến tôi cũng phải gắn bó với những hậu quả cốt yếu”.

[1] A. Comte: “Hệ thống Chính trị Thực chứng”, quyển i, trang 203 v.v. . .

[2] Như trên.

[3] Như trên.

[4] Xem Des Mousseaux: “Các Hiện tượng Nổi bật của Pháp thuật”, chương 6.

[5] Littré: “Tuyên ngôn của Triết lý Thực chứng”.

Ông Littré đã tỏ ra xứng đáng là đứa con chân thực của vị đạo sư. Thật ra thì trọn cả hệ thống của Comte đối với chúng tôi được xây dựng trên một trò chơi chữ. Khi họ bảo rằng “*thuyết Thực chứng*” thì bạn nên hiểu đó là *Chủ nghĩa Hư vô*; khi bạn nghe từ ngữ *trinh khiết* thì bạn nên nghĩ nó là từ ngữ *dâm ô* v.v. . . Vì là một tôn giáo dựa trên thuyết phủ định cho nên các tín đồ của nó khó lòng thực hiện được nó mà hầu như không phải nói trắng khi đang ngụ ý là đen!

Littré tiếp tục: “Triết lý Thực chứng không chấp nhận thuyết vô thần vì kẻ vô thần không phải là một đầu óc thực sự giải thoát mà còn là một nhà thần học theo kiểu riêng mình; y giải thích về bản thể của sự vật, y biết sự vật bắt đầu như thế nào! . . . Thuyết vô thần chỉ là thuyết Phiếm thần và hệ thống này vẫn hoàn toàn thuộc về thần học do đó thuộc về bè phái thủ cựu” [1].

Quả thật là mất thời giờ nếu cứ trích dẫn thêm nữa những lời biện luận nghịch lý này. Comte đã đạt tới tột đỉnh của sự phi lý và tiền hậu bất nhất vì sau khi phát kiến ra triết lý của mình ông lại gọi nó là một “Tôn giáo”. Và như thường lệ, các môn đồ lại vượt quá cả nhà cải cách về mặt phi lý. Vốn là các triết gia giả định nổi bật lên trong Hàn lâm viện Mỹ của Comte, giống như *con đom đóm chiếu sáng ban đêm* ở bên cạnh một hành tinh, họ khiến cho ta không còn nghi ngờ gì nữa về đức tin của họ và đối chiếu “cái hệ thống sinh hoạt” ấy do bậc tông đồ người Pháp soạn thảo nên sánh với sự “đần độn” của Thần linh học; dĩ nhiên là thiên vị có lợi cho thuyết Thực chứng. Nhân tiện khi trích dẫn Cassaudiere mà không gán cho ông ta tư tưởng này, tác giả quyển *Vấn đáp Tôn giáo Thực chứng* hò hét: “Muốn hủy diệt thì bạn phải thay thế”; và các môn đồ của ông hăm hở chúng tỏ họ đang nôn nóng muốn thay thế Ki Tô giáo, Thần linh học và ngay cả Khoa học nữa bằng cái loại hệ thống ghê tởm nào đó.

Một trong các môn đồ ấy ba hoa chích chòe như sau: “Thuyết Thực chứng là một giáo lý *tích hợp*. Nó bác bỏ hoàn toàn mọi dạng đức tin thần học và siêu hình học; mọi dạng thuyết siêu tự nhiên và do đó cả Thần linh học nữa. Tinh thần thực chứng chân chính cốt ở việc thay vì nghiên cứu các định luật bất di bất dịch của mọi hiện tượng thì hãy nghiên cứu cái gọi là các nguyên nhân của hiện tượng cho dù là nguyên nhân gần hay nguyên nhân xa. Dựa vào cơ sở đó, nó cũng bác bỏ thuyết vô thần; y còn nói thêm khi đạo văn những câu trong tác phẩm của Littré: “*Vì kẻ vô thần trong tâm tâm là một nhà thần học, kẻ vô thần không bác bỏ các vấn đề mà thần học nêu ra, chỉ bác bỏ các giải pháp của thần học đối với những vấn đề này, do đó y thật là phi lý. Đến lượt chúng tôi, những nhà Thực chứng bác bỏ vấn đề ấy dựa trên cơ sở là trí năng hoàn toàn không hiểu nổi nó và chúng ta chỉ phí sức khi hoài công mưu tìm những nguyên nhân đầu tiên và cuối cùng. Bạn thấy đấy, thuyết Thực chứng hoàn toàn giải thích [?] được thế giới, con người, bổn phận và số phận của y*” [2].

Điều này rất xuất sắc và giờ đây bằng cách đối chiếu, chúng tôi sẽ trích dẫn điều mà nhà khoa học thật sự vĩ đại, Giáo sư Hare, suy nghĩ về hệ thống này. Ông bảo rằng: “Xét cho cùng thì triết lý Thực chứng của Comte chỉ là tiêu cực. Comte thừa nhận rằng ông chẳng biết gì về *nguồn gốc* và *nguyên nhân* của các định luật

[1] Littré: “Tuyên ngôn của Triết lý Thực chứng”, vii, trang 57.

[2] “Thần linh học và Thuật lang băm”.

thiên nhiên; khởi nguyên của chúng hoàn toàn khôn dò đến nỗi mà ta chẳng hoài công bỏ ra thời gian xem xét tỉ mỉ mục đích ấy. . . Cổ nhiên học thuyết của ông khiến ông rành rành là một kẻ dốt đặc cán mai về nguyên nhân của các định luật hoặc những phương tiện giúp xác lập chúng; và học thuyết ấy chẳng có cơ sở nào ngoại trừ lập luận *tiêu cực* nêu trên nhằm phản đối những sự kiện được nhận biết liên quan tới sự sáng tạo tâm linh. Như vậy trong khi để cho nhà vô thần chịu sự khống chế duy vật thì Thần linh học sẽ dựng nên bên trong và bên trên cũng không gian ấy một sự khống chế có tầm quan trọng cũng như lớn lao như thời gian vĩnh hằng đối với thời gian trung bình của kiếp người và cũng giống như các cõi vô biên của các định tinh đối với vùng diện tích có thể ở được trên quả địa cầu ^[1].

Tóm lại, thuyết Thực chứng dự tính tiêu diệt Thần học, Siêu hình học, Thần linh học, thuyết Vô thần, thuyết Duy vật, thuyết Phiếm thần và Khoa học; và rốt cuộc nó phải kết liễu bằng cách tự hủy diệt mình. De Mirville nghĩ rằng theo thuyết Thực chứng thì "trật tự chỉ bắt đầu ngự trị trong tâm trí con người vào lúc mà tâm lý học sẽ trở thành một loại *vật lý học trí não*, còn lịch sử trở thành một loại vật lý học xã hội". Mohammed hiện đại trước hết phải giúp cho thiện nam tín nữ trút được gánh nặng về Thượng Đế và linh hồn của chính mình; nhiên hậu mới vô hình trung moi bụng học thuyết của chính mình bằng lưỡi gươm quá sắc bén là siêu hình học, lúc nào ông cũng nghĩ rằng mình đang né tránh siêu hình học, vậy là hé lộ ra mọi vết tích của triết học.

Vào năm 1864, M. Paul Janet, một thành viên của Bác học viện đã đọc một bài thuyết trình về thuyết Thực chứng trong đó có những lời lẽ đáng chú ý sau đây:

"Có một số tâm trí được nuôi dưỡng và cấp dưỡng dựa vào khoa học chính xác và thực chứng, tuy nhiên họ lại cảm thấy có một loại xung lực bản năng hướng về triết học. Họ có thể thỏa mãn được bản năng này chỉ dựa vào những yếu tố mà họ đã có sẵn trong tầm tay. Tuy nhiên, vì họ không biết gì về khoa học tâm lý và chỉ nghiên cứu sơ sơ về siêu hình học cho nên họ quyết tâm chiến đấu chống lại cái môn siêu hình học cũng như tâm lý học ấy mà họ biết về môn này cũng ít như môn kia. Sau khi đã làm như thế họ cứ tưởng mình đã sáng lập nên một Khoa học Thực chứng trong khi sự thật là họ chỉ kiến tạo nên một thuyết siêu hình mới mẻ bất toàn và què quặt. Họ nhận vợ mình có thẩm quyền và không thể sai lầm vốn chỉ là thuộc tính của các khoa học chân chính thôi, những khoa học dựa vào kinh nghiệm và tính toán; nhưng họ thiếu một thẩm quyền như thế vì các ý tưởng của họ đã khiếm khuyết thì chớ, song le lại còn thuộc về cùng một lớp như những ý tưởng mà họ đã kích. Vì thế cho nên địa vị của họ rất yếu kém, các ý tưởng của họ rốt cuộc sẽ sụp đổ và chẳng bao lâu sau sẽ bị tàn mác đi bốn phương" ^[2].

Các nhà Thực chứng ở Châu Mỹ đã liên kết với nhau trong nỗ lực không mệt mỏi để lật đổ Thần linh học. Mặc dù vậy, để chứng tỏ là mình vô tư, họ nêu ra những thắc mắc mới mẻ như sau: "Liệu là trong các giáo điều về sự Hoài thai Vô nhiễm, Tam vị Nhất thể và sự Biến thể có bao nhiêu điều là hợp lý, nếu chúng phải chịu cuộc trắc nghiệm của sinh lý học, toán học và hóa học? Và họ "tiến hành giải

[1] Giáo sư Hare: "Bàn về thuyết Thực chứng", trang 29.

[2] "Tạp chí các cuộc Tranh luận", năm 1864. Xem thêm "Các Hiện tượng Nổi bật của Pháp thuật" của Des Mousseaux.

đáp rằng những điều thất thường trong Thần linh học cũng có tính phi lý đâu có gì quá đáng so với những đức tin rõ rệt và khả kính này". Đúng vậy. Nhưng không có sự phi lý thần học nào cũng như sự hão huyền thần linh học nào có thể sánh kịp sự trụy lạc và đần độn trong cái khái niệm thực chứng về việc "thụ thai nhân tạo". Vì tự mình chối bỏ mọi tư tưởng về các nguyên nhân bản sơ cũng như nguyên nhân tối hậu, cho nên họ bèn áp dụng các thuyết điên rồ của mình để xây dựng nên một người phụ nữ bất khả hữu cho các thể hệ tương lai tôn thờ; họ thay thế người bạn đồng hành sống động bất tử của người đàn ông bằng tục bái vật phụ nữ của người Da đỏ thuộc Obeah, cái ngấu tượng bằng gỗ mà hằng ngày người ta nhồi nhét trứng rắn vào để ấp cho nở ra rắn con bằng nhiệt của mặt trời!

Và thế là nếu ta được phép thắc mắc nhân danh óc phân biệt phải trái thông thường thì tại sao thần bí gia Ki Tô giáo lại bị trách cứ là cả tin hoặc các nhà thần linh học lại bị phò thác cho Bedlam, khi một *tôn giáo* thể hiện sự phi lý nổi loạn như thế lại có được các môn đồ ngay cả trong hàng ngũ các viện sĩ Hàn lâm – khi những sử thi ngông cuồng như sau đây lại được thốt ra qua chính miệng của Comte và được các tín đồ của ông ngưỡng mộ: "Mắt tôi bị chói lòa – mỗi ngày chúng càng sáng mắt ra với sự trùng hợp càng ngày càng tăng giữa sự đột phá xã hội của *bí nhiệm nữ giới* và sự suy thoái tâm trí của bí tích thánh thể. Đức Mẹ Đồng Trinh đã hạ bệ Thượng Đế trong tâm trí của các tín hữu Công giáo miền Nam! Thuyết Thực chứng đã ngộ ra được sự không tưởng Utopia của thời trung cổ bằng cách biểu diễn mọi thành viên của đại gia đình là dòng dõi của một *bà mẹ đồng trinh không có chồng* . . ." Và lại nữa, sau khi trình bày *phương thức tiến hành*: "Sự phát triển *qui trình mới* chẳng bao lâu nữa sẽ khiến nảy sinh ra một giai cấp không cần di truyền, thích ứng với sự sinh sản dung tục nhiều hơn sự tuyển mộ các vị lãnh tụ tâm linh hoặc ngay cả các vị lãnh tụ thể tục mà thẩm quyền của họ lúc đó dựa vào một nguồn gốc thật sự cao siêu không cần phải *né tránh việc khảo cứu*" [1].

Chúng ta ắt sẽ điều tra đúng đắn về việc này, cho dù ta phát hiện chúng nơi những "điều thất thường của Thần linh học" hay nơi những điều bí nhiệm của Ki Tô giáo, có bất cứ thứ gì phi lý hơn cái "giống dân vị lai" lý tưởng này. Nếu khuyển hướng duy vật không bị phủ nhận thô bạo do cách ứng xử của một số người ủng hộ nó vốn là những người công khai rao giảng tục đa hôn thì chúng tôi ắt tưởng tượng rằng cho dù có hay không có một dòng dõi các giáo sĩ được sinh ra như thế, thì chúng tôi cũng chẳng thấy có việc tuyệt tự khi không có con cháu của "những bà mẹ không có chồng".

Việc một triết lý có thể sinh ra tự nhiên xiết bao một giai cấp những kẻ hà khắc về mô phạm như thế được diễn tả qua ngòi bút của một trong những nhà viết tiểu luận lăm điều nhất với những tình tự như sau: "Đây là một thời đại rất buồn [2] đầy dẫy những đức tin đã chết và đang hấp hối, đầy dẫy những lời cầu nguyện vô hồn được thốt ra trong sự hoài công mưu tìm những vị thần linh đã biến mất. Nhưng hỡi ôi! Đó cũng là một thời đại huy hoàng đầy ánh sáng hoàng kim tủa ra từ mặt trời khoa học đang lên! Liệu ta sẽ làm gì được cho những kẻ bị đắm tàu về đức tin, *bị phá sản về trí tuệ* nhưng . . . lại tìm thấy sự an ủi qua *ảo ảnh của thần*

[1] "Triết lý Thực chứng", quyển iv, trang 279.

[2] "Bài giảng về chứng Điên rồ" của Bác sĩ F. R. Marvin.

linh học, qua những điều hão huyền của thuyết siêu việt hoặc qua *bóng ma trôi* của thuật thôi miên mesmer? . . .”

Cái bóng ma trôi giờ đây là một hình ảnh được ưu ái xiết bao đối với nhiều nhà triết học tí hon, bản thân nó đang phấn đấu để được công nhận. Cách đây chẳng bao lâu khi cái hiện tượng giờ đây đã quen thuộc bị một thông tấn viên của tờ Thời báo Luân Đôn cực lực chối bỏ; những lời quả quyết của y có tầm quan trọng mãi cho tới khi công trình của Bác sĩ Phipson được chứng nhận của Beccaria, Humboldt và các nhà vạn vật khác đã giải quyết được vấn đề này ^[1]. Các nhà Thực chứng nên chọn một cách diễn tả nào đó hay hơn, đồng thời theo sát các phát hiện của khoa học. Còn về phần thuật thôi miên mesmer thì nó đã được chọn dùng ở nhiều nơi trên nước Đức và được công khai sử dụng một cách thành công không chối cãi được ở nhiều bệnh viện; các y sĩ có mức lỗi lạc, học thức và tiếng tăm lừng lẫy đã tin tưởng và chứng tỏ các tính chất huyền bí của nó; vị diễn giả tự mãn về những người đồng cốt và bệnh điên khùng chẳng hy vọng gì sánh kịp các y sĩ ấy về mặt lỗi lạc, học thức và tiếng tăm.

Chúng tôi chỉ cần nói thêm một vài lời nữa trước khi bỏ hẳn đề tài này. Chúng tôi thấy các nhà Thực chứng đặc biệt hân hoan với ảo tưởng rằng các *nhà bác học* khác, hoặc Huxley (người mà mọi người Âu châu đều coi là một trong các nhà khoa học vĩ đại nhất) đã dứt khoát từ chối vinh dự ấy và Tiến sĩ Maudsley ở Luân Đôn cũng làm như thế. Trong một bài thuyết trình do Huxley đọc vào năm 1868 ở Edimburg bàn về *Cơ sở Vật lý của Sự Sống*, ông thậm chí dường như xúc động rất nhiều trước sự phóng khoáng của vị Tổng giám mục ở New York khi đồng nhất hóa ông với triết lý của Comte. Ông Huxley có nói: “Về phần mình, tôi xin nói vị giám mục khả kính nhất có thể bảm ông Comte ra thành mảnh vụn bằng phép biện chứng giống như một vị Agag hiện đại, và tôi chẳng toan tính giữ tay ông lại. Theo như việc nghiên cứu của tôi về điều đặc trưng cho triết lý Thực chứng tôi thấy trong đó có ít hoặc không có giá trị khoa học nào và có nhiều *điều hoàn toàn đối lập với chính bản thể của khoa học cũng giống như bất kỳ điều nào đó trong Công giáo tôn trọng quyền tối thượng của Giáo hoàng*. Thật vậy, triết lý của Comte thực tế có thể được mô tả tóm tắt là *Công giáo trừ Ki Tô giáo*”. Hơn nữa Huxley thậm chí còn trở nên giận dữ và khởi sự tố cáo người Tô cách lan là vô ơn bạc nghĩa vì đã để cho vị Giám mục nhằm lẫn Comte với người sáng lập ra một triết lý, lẽ ra phải thuộc về Hume. Vị giáo sư kêu lên: “Chỉ cần khiến cho David Hume trăn trở trong ngôi mộ của mình hầu như trong phạm vi tầm nghe thuộc căn nhà của ông thì một thánh giả chú ý cũng đã lắng nghe được không một tiếng cầu nhàu trong khi những học thuyết đặc trưng nhất của ông được gán cho một tác giả người Pháp mãi 50 năm sau mà trong những *trang viết ám đạm và lải nhải của tác giả ấy chúng ta đã bỏ qua sức sống của tư tưởng và sự minh bạch của cách hành văn* . . .” ^[2].

Tội nghiệp cho Comte! Dường như ít ra trong xứ sở này thì những đại diện cao cấp nhất của triết lý của ông giờ đây đã bị thu gọn thành ra “một nhà vật lý học, một y sĩ chuyên khoa bệnh thần kinh và một luật sư”. Một nhà phê bình rất

[1] Xem tác phẩm “Lịch sử điều Siêu tự nhiên”, quyển ii, của Howitt.

[2] Tác phẩm “Cơ sở Vật lý của Sự Sống” của Giáo sư Huxley.

trí xảo đã đặt biệt hiệu cho bộ ba tuyệt vọng này là “*một bộ ba bất bình thường, vốn hùng hực lao động vất vả cho nên không có thời giờ để làm quen với những nguyên tắc và luật lệ thuộc ngôn ngữ của mình*” [1].

Để kết luận về vấn đề này ta thấy các nhà Thực chứng không từ bỏ bất cứ phương tiện nào để lật đổ Thần linh học nhằm hậu thuẫn cho *tôn giáo* của mình. Người ta thấy các bậc cao đạo về thực chứng thối kèn không biết mệt và mặc dù những bức tường của thành Jericho thời nay dường như chẳng hề sụp đổ thành cát bụi trước luồng hơi của họ, thế nhưng họ cũng không từ bỏ một phương tiện nào để đạt tới một mục tiêu mong muốn. Những nghịch lý của họ thật là độc nhất vô nhị và những lời buộc tội các nhà thần linh học thật là vô địch về mặt lý luận. Chẳng hạn như trong bài thuyết trình mới đây, người ta có nhận xét rằng: “Chính việc độc quyền vận dụng bản năng *tôn giáo* đã tạo ra sự vô luân về tình dục. Các linh mục, tu sĩ nam và tu sĩ nữ, các vị thánh, *những người đồng cốt*, những kẻ xuất thần và các tín đồ đều khét tiếng là dâm ô” [2].

Chúng tôi lấy làm thích thú mà nhận xét rằng trong khi thuyết Thực chứng cao rao mình là một tôn giáo thì Thần linh học chẳng bao giờ tự cho mình là bất cứ thứ gì khác hơn khoa học, một triết lý đang tăng trưởng hoặc đúng hơn là một sự khảo cứu về các lực trong thiên nhiên còn ẩn tàng và cho đến nay chưa ai giải thích được. Tính khách quan trong đủ thứ hiện tượng của nó đã được chứng minh bởi nhiều đại diện chân chính của khoa học và những “con khi” bắt chước đều chối bỏ một cách không đạt hiệu lực.

Cuối cùng ta có thể nhận xét về các nhà Thực chứng vốn khách sáo bàn tới mọi hiện tượng tâm lý là họ giống như nhà tu từ học của Samuel Butler,

“ y không thể mở miệng ra
Nhưng một phép *chuyển nghĩa* lại tuôn ra từ đó”.

Chúng tôi cũng không có dịp để cho tầm nhìn của nhà phê bình mở rộng ra vượt quá mức những kẻ bá láp và những kẻ lên mặt dạy đời không đáng mang danh hiệu là nhà khoa học. Nhưng nếu ta cũng không chối bỏ được việc xem xét những đề tài mới bởi những vị có hàng ngũ cao siêu trong thế giới khoa học rất thường trôi qua mà không bị thách đố khi nó lẽ ra phải bị phê phán. Sự thận trọng nảy sinh từ một thói quen cố định trong việc nghiên cứu thực nghiệm, toan tính chuyển từ ý kiến này tiến lên ý kiến kia, tầm quan trọng được dành cho những vị có thẩm quyền đã được công nhận - tất cả đều dung dưỡng cho thói bảo thủ về tư duy tự nhiên sẽ biến thành thói giáo điều. Sự tiến bộ của khoa học rất thường phải trả giá khi người cải cách bị tẩy chay hoặc chịu số phận thánh tử vì đạo. Có thể nói người cải cách trong phòng thí nghiệm phải đứng mũi chịu sào trước cái thành lũy tập quán và thành kiến. Hiếm khi nào có một tay thân thiện mở hé

[1] Người ta có ý đề cập tới một thông cáo xuất hiện một thời gian nào đó trong một tờ báo ở New York do ba người ký tên với danh tính như nêu trên và giả sử đó là một ủy ban khoa học được bổ nhiệm hai năm trước để khảo cứu về các hiện tượng tâm linh. Lời phê bình về bộ ba này xuất hiện trong tạp chí “Kỷ nguyên mới”.

[2] Tác phẩm “Bài giảng về chứng Điên rồ” của Bác sĩ Marvin, xuất bản ở New York, năm 1875.

cánh cửa hậu. Y có thể không mang tới những lời phản đối ồn ào và những lời chỉ trích hỗn xược của những kẻ vô danh tiểu tốt ở tiền phòng khoa học, nhưng sự thù nghịch của một tầng lớp khác mới là nguy cơ thật sự mà người cải cách phải giáp mặt và vượt qua. Kiến thức gia tăng mau chóng, nhưng đoàn thể lớn các nhà khoa học đâu có quyền bị mất uy tín. Trong bất cứ trường hợp nào thì họ cũng làm hết sức mình để cho phát kiến mới cùng với nhà phát kiến phải bị đả tấu. Chiến thắng thuộc về kẻ nào đã đạt được bằng sự can đảm cá nhân, trực giác và sự kiên trì. Có rất ít lực trong thiên nhiên khi lần đầu tiên được loan báo mà lại không bị chế nhạo để rồi bị dẹp sang một bên, coi là phi lý và phản khoa học. Vì làm nhục lòng kiêu hãnh của những kẻ chưa hề khám phá ra bất cứ điều gì cho nên những lời quả quyết đúng đắn của những người bị từ chối lắng nghe cho đến khi không cần thận trọng phủ nhận nữa, thế là hơi ôi nhân loại ích kỷ và tội nghiệp xiết bao! Đến lượt chính những kẻ phát hiện này lại thường trở thành người chống đối và áp bức những kẻ thám hiểm mới gần đây hơn trong địa hạt định luật thiên nhiên. Thế là từng bước một, loài người cứ chạy vòng vòng xung quanh cái vòng kiến thức hạn hẹp của mình, khoa học thường xuyên sửa đổi những nhầm lẫn của mình và hôm sau lại hiệu đính những thuyết sai lầm của ngày hôm trước. Trường hợp này đã thường xảy ra chẳng những đối với các vấn đề thuộc về tâm lý học chẳng hạn như thuật thôi miên mesmer, theo ý nghĩa kếp là một hiện tượng vật lý và tâm linh, mà còn đối với cả những khám phá trực tiếp liên quan tới khoa học chính xác và dễ dàng chứng tỏ được.

Liệu ta có thể làm được gì? Liệu ta có nhớ lại được cái quá khứ khó chịu ấy chẳng? Liệu ta có vạch mặt chỉ tên những học giả thời trung cổ đồng lõa với giới giáo sĩ chối bỏ thuyết Nhật tâm vì e rằng đụng chạm tới một giáo điều của giới giáo sĩ? Liệu ta có nhớ chẳng các nhà bác học về vỏ sò đã từng một thời chối bỏ việc những vỏ sò rải rác trên khắp mặt quả địa cầu đã từng là nơi cư trú của những sinh vật? Làm thế nào mà các nhà vạn vật học vào thế kỷ thứ 18 lại tuyên bố rằng đó chỉ là *các mô phỏng* của thú vật thôi. Và làm thế nào mà các nhà vạn vật ấy lại đấu tranh, cãi vã, chiến đấu và chửi rủa lẫn nhau đối với những xác ướp khả kính của thời xưa trong gần một thế kỷ cho tới khi Buffon dàn xếp vấn đề này bằng cách chứng tỏ rằng những kẻ phủ nhận đã sai lầm? Chắc chắn một vỏ sò đâu có chi là siêu việt và nó phải là một đề tài hoàn toàn rành rành cho bất kỳ việc nghiên cứu chính xác nào; và nếu các nhà khoa học không đồng ý nổi với nhau về điều đó thì ta khó lòng mà trông mong họ sẽ tin tưởng vào những hình tượng phù du – của những bàn tay, khuôn mặt và đôi khi trọn cả cơ thể – xuất hiện trong những buổi lên đồng của các đồng cốt tâm linh khi họ tỏ ra là ngay thẳng.

Có tồn tại một tác phẩm nào đó tỏ ra là một tài liệu đọc rất có lợi trong lúc rảnh rỗi của những nhà khoa học đa nghi. Đó là một tác phẩm do Flourens (Thư ký trọn đời của Hàn lâm viện Pháp) ấn hành tên là *Lịch sử các Nghiên cứu của Buffon*. Trong đó tác giả cho thấy nhà vạn vật học vĩ đại đã đấu tranh và cuối cùng chinh phục được những kẻ ủng hộ thuyết *mô phỏng* ra sao; và những kẻ đó vẫn còn tiếp tục chối bỏ bất cứ điều gì rành rành dưới ánh mặt trời cho đến khi lâu lâu thì đoàn thể các nhà bác học lại sa vào cơn thịnh nộ với một trận dịch phủ định. Nó chối bỏ Franklin và dòng điện đã được ông tinh chế; nó chế nhạo Fulton với hơi

nước đã được cô đọng lại của ông; nó biểu quyết làm cho kỹ sư Perdonnet phải bó tay vì đã đề nghị xây dựng đường rầy xe lửa, nó trở mắt nhìn Harvey làm cho ông cũng phát ngượng, nó tuyên bố Bernard de Palissy “ngu như bò!”.

Trong tác phẩm thường được trích dẫn: “*Xung đột giữa Khoa học và Tôn giáo*”, Giáo sư Draper cho thấy dứt khoát có khuynh hướng làm lệch cán cân công lý và chỉ đổ thừa cho giới giáo sĩ cản trở bước tiến của khoa học. Mặc dù rất kính nể và hâm mộ tác giả và nhà khoa học hùng biện này chúng tôi cũng phải phản đối và đền ơn đáp nghĩa cho mọi người. Tác giả của quyển *Xung Đột* có nhắc tới nhiều phát hiện nêu trên. Trong mọi trường hợp ông đều tố cáo việc giới giáo sĩ kháng cự cay đắng và lại kín miệng đối với cũng sự chống đối đó mà mọi nhà phát hiện mới bao giờ cũng phải trải nghiệm trong sự kềm kẹp của khoa học đương đại. Việc ông khẳng định nhân danh khoa học: “Tri thức là quyền lực” chắc chắn là đúng. Những vụ lạm dụng quyền lực cho dù nó bắt nguồn từ việc quá khôn ngoan hay quá dốt nát thì cũng đều có tác dụng tai hại. Hơn nữa, giới giáo sĩ bây giờ đã im hơi lặng tiếng rồi. Thời nay thì sự phản đối của họ đâu mấy khi được thể giới khoa học đếm xỉa tới. Nhưng trong khi thần học lui vào hậu trường thì các nhà khoa học lại nắm lấy cây quyền trượng chuyên chế bằng cả hai tay và họ sẽ sử dụng nó giống như chùy thiên thần cherubim và ngọn gươm bốc cháy ở vườn Eden để giữ cho thiên hạ lánh xa cây hằng sống đời đời để mãi mãi ở trong phạm vi của thế giới vật chất hữu hoại này.

Đáp lại lời phê phán của Tiến sĩ Gully về thuyết sương mù lửa của ông Tyndall, Tổng biên tập báo *Nhà Thần linh học* Luân Đôn nhận xét rằng nếu toàn bộ đoàn thể các nhà thần linh học không bị thiêu sống ở Smithfield trong thế kỷ này thì chúng ta chỉ biết ơn khoa học thôi do lòng từ bi tội đĩnh ấy. Được thôi, ta hãy thừa nhận rằng trong trường hợp này các nhà khoa học đang gián tiếp là người ban ơn công khai đến mức mà việc thiêu sống các học giả uyên bác không còn là một thời thượng nữa. Nhưng cũng thật bất công khi thắc mắc xem liệu cái xu hướng biểu lộ đối với học thuyết thần linh do Faraday, Tyndall, Huxley, Agassiz và những người khác chẳng lẽ lại không bảo đảm được việc nghi ngờ liệu các nhà quý phái bác học này cùng với môn đồ của họ có quyền năng vô hạn mà Tòa án Tôn giáo đã từng một lần có được hay chẳng, hay là giờ đây các nhà thần linh học lại không có được lý do cảm thấy thoải mái như hiện nay? Cho dù giả sử rằng họ không thiêu sống tín đồ vì có tồn tại một thế giới vong linh – thật là bất hợp pháp khi thiêu sống người ta – liệu họ có gửi các nhà thần linh học đến Bedlam hay chẳng? Chẳng lẽ họ không gọi chúng ta là “những kẻ độc tưởng không chữa được”, “những kẻ điên loạn bị ảo giác”, “những kẻ bái vật” cùng với những tên gọi đặc trưng như thế? Thật vậy, chúng tôi không thể hiểu nổi điều gì đã kích động đến mức vị Tổng biên tập báo *Nhà Thần linh học*, Luân Đôn lại phải làm ơn vì sự giám hộ đầy hảo ý của các nhà khoa học. Chúng tôi tin rằng việc mới đây truy tố Lankester-Donkin-Slade ở Luân Đôn rất cuộc lại không làm sáng mắt ra cho những nhà thần linh học đầy hi vọng để họ thấy rằng thuyết duy vật ngoan cố thường ngu tín hơn cả thuyết cuồng tín của tôn giáo nữa.

Một trong những tác phẩm tài ba nhất của Giáo sư Tyndall viết ra chính là bài tiểu luận chua cay của ông bàn về *Martineau và thuyết Duy vật*. Đồng thời vào

một ngày nào đó trong những năm tương lai, tác giả chắc chắn sẽ rất sẵn lòng cắt xén một số cách diễn đạt thô tục không thể tha thứ được trong đó. Tuy nhiên vào lúc này, chúng tôi không bàn tới những điều đó mà chỉ xem xét điều ông phải trình bày về hiện tượng ý thức. Ông trích dẫn thắc mắc sau đây của ông Martineau: "Một người có thể bảo rằng 'tôi cảm nhận, tôi suy nghĩ, tôi yêu thương' nhưng làm thế nào mà ý thức lại hòa nhập vào vấn đề ấy?" Và ông trả lời như sau: "Ta không thể nghĩ ra nổi việc chuyển từ vật lý học của bộ óc sang các sự kiện tương ứng của ý thức. Cứ cho rằng một tư tưởng nhất định và một tác động phân tử trong bộ óc xảy ra cùng một lúc, thì chúng ta cũng có được cơ quan trí thức và xét theo biểu kiến cũng không có được bất kỳ bộ phận thô sơ nào của cơ quan khiến ta có thể qua một quá trình lý luận chuyển từ phần này sang phần kia. Chúng cùng nhau xuất hiện, nhưng *chúng ta chẳng biết tại sao?* Nếu tâm trí và các giác quan của ta có thể mở rộng, tăng cường và soi sáng đến mức giúp ta có thể thấy và cảm nhận được chính những phần tử của bộ óc; nếu ta có thể theo dõi mọi sự vận động, sự xếp nhóm và sự phóng điện của chúng, và nếu chúng ta quen thuộc rất nhiều với những trạng thái tương ứng của tư tưởng và xúc cảm thì chúng ta vẫn còn lâu mới giải quyết được vấn đề này: 'Làm cách nào mà các quá trình vật lý ấy lại liên kết được với các sự kiện của ý thức?' Vực sâu ngăn cách giữa hai lớp hiện tượng này vẫn còn không vượt qua được đối với trí năng" ^[1].

Vực sâu này (vốn không vượt qua nổi đối với Giáo sư Tyndall cũng giống như lửa sương mù khi nhà khoa học giáp mặt với nguyên nhân mà ông không thể biết được) chỉ là một hàng rào đối với những người không có trực giác tâm linh. Tác phẩm "*Phác thảo các bài Thuyết trình về Hệ thống Thần kinh học của Nhân loại học*" của Giáo sư Buchanan, một tác phẩm được viết ra mãi từ năm 1854, có những gợi ý theo đó nếu kẻ thông thái rờm mà quan tâm chút ít thì họ ắt thấy có một nhịp cầu có thể bắc ngang qua cái vực thăm dể sợ này. Đó là một trong những cái thùng chứa mà hạt giống tư tưởng của các vụ mùa tương lai được tích trữ trong đó do hiện tại đang chắt mót. Nhưng kết cấu của thuyết duy vật dựa hoàn toàn trên cái hạ tầng cơ sở thô trược ấy tức là lý trí. *Khi họ đã vượt hết mọi khả năng giới hạn tột cùng thì các vị giảng dạy thuyết ấy cùng lắm cũng chỉ tiết lộ cho ta thấy một vũ trụ các phân tử do một xung lực huyền bí làm linh hoạt.* Liệu ta có thể thắc mắc xem căn bệnh của các nhà khoa học có thể được chẩn đoán tốt hơn qua việc suy ra từ bảng phân tích của Giáo sư Tyndall về trạng thái tâm trí của giới giáo sĩ tôn sùng quyền uy của Giáo hoàng bằng cách chỉ thay đổi chút ít các tên gọi. Đó là vì nếu ta hiểu các "nhà hướng dẫn tâm linh" là các nhà khoa học, nếu "quá khứ tiền khoa học" thay thế cho "hiện tại duy vật", nếu "tinh thần" thay thế cho "khoa học", thì trong đoạn văn sau đây ta sẽ có một bức chân dung sống động của một nhà khoa học hiện đại mà một bậc thầy đã vẽ nên:

". . . Các vị dẫn dắt tâm linh của họ độc quyền sống trong quá khứ tiền khoa học đến nỗi ngay cả những người thật sự có trí năng phát triển mạnh trong đám họ cũng đâm ra bị teo tóp đối với sự thật khoa học. Họ có mắt nhưng chẳng nhìn thấy gì; họ có tai nhưng chẳng nghe thấy gì; vì cả tai lẫn mắt của họ đều bị chết

[1] Tyndall: "Các mảnh vụn Khoa học".

mê chết mê bởi những phong cảnh và âm thanh của một thời đại khác. Liên quan tới khoa học thì bộ óc tôn sùng Quyền uy của Giáo hoàng do thiếu vận dụng cho nên hầu như cũng giống bộ óc chưa phát triển của một đứa bé. Và thế là giống như những đứa trẻ con về kiến thức khoa học nhưng lại mạnh dạn vận dụng quyền năng tâm linh trong đám người dốt nát, họ đã khuyến khích và thực hiện những phép thực hành đủ để khiến cho những người thông minh trong đám họ phải đỏ mặt lên vì xấu hổ” [1]. Nhà Huyền bí học giơ cao cái gương ra trước khoa học để cho khoa học có thể nhìn thấy được mình trông giống như cái gì.

Từ khi lịch sử ghi nhận được những định luật đầu tiên mà con người đã xác lập được thì chưa bao giờ có một dân tộc nào mà bộ luật của nó không treo lủng lẳng những vấn đề sống còn của các công dân dựa trên sự xác nhận của hai hoặc ba nhân chứng đáng tin cậy. Thánh Moses, nhà lập pháp đầu tiên mà chúng ta gặp trong lịch sử thời xưa có nói: “Kẻ nào đáng chết sẽ phải bị xử chết dựa theo phán quyết của hai nhân chứng hoặc ba nhân chứng” [2]. Montesquieu có nói: “Những luật lệ nào xử tội chết một người dựa vào lời cung khai chỉ của một nhân chứng thôi ắt là tai hại cho tự do. Lý trí đòi hỏi phải có hai nhân chứng” [3].

Như vậy giá trị của nhân chứng đã được mặc nhiên đồng ý và chấp nhận ở mọi xứ sở. Nhưng các nhà khoa học không chịu chấp nhận bằng chứng của cả triệu người chống lại một người. Hàng trăm ngàn người đã hoài công xác nhận những sự thật. *Họ có mắt nhưng lại không nhìn thấy.* Họ quyết tâm vẫn còn mù lòa và điếc. Ba mươi năm chứng tỏ thực tiễn và bằng chứng của nhiều triệu tín đồ ở Âu Mỹ chắc chắn là có quyền được tôn trọng và chú ý đến một mức nào đó. Đặc biệt là như vậy khi phán quyết của 12 nhà thần linh học, chịu ảnh hưởng của bằng chứng do bất kỳ hai người nào xác nhận, cũng đủ thẩm quyền để đưa một nhà khoa học ra treo cổ vì một tội ác có lẽ phạm phải do sự thôi thúc của một cơn chấn động trong những phần tử trí não không bị kiềm chế bởi một ý thức BÁO PHỤC đạo đức trong tương lai.

Toàn thể thế giới văn minh phải coi khoa học nói chung là một mục tiêu thiêng liêng đáng kính trọng và tôn thờ; vì chỉ có khoa học mới giúp cho con người hiểu được Đấng Thiêng Liêng qua việc thật sự đánh giá cao công trình của ngài. Webster có nói: “Khoa học là việc *hiểu biết về sự thật hoặc các sự kiện*, đó là việc khảo cứu sự thật *vì sự thật* và theo đuổi kiến thức thuần túy”. Nếu định nghĩa này là chính xác thì đa số các học giả thời nay đã tỏ ra trá ngụy đối với vị nữ thần của mình: “Sự thật vị sự thật”. Và liệu ta có thể mưu tìm được chìa khóa cho mọi sự thật trong thiên nhiên ở đâu nữa nếu không phải là trong sự bí nhiệm của tâm lý học mà cho đến nay ta chưa thăm dò được? Tiếc thay! Khi thăm dò về thiên nhiên như thế biết bao nhiêu nhà khoa học đã kén cá chọn canh chỉ lựa chọn những sự kiện để nghiên cứu mà cùng lắm cũng chỉ ủng hộ cho thành kiến của mình.

Tâm lý học không có kẻ thù nào tồi tệ hơn trường phái y học được mệnh danh là những thầy thuốc chữa mẹo. Thật là hoài công mà nhắc cho họ nhớ rằng cái gọi là khoa học chính xác rành rành như y học, hầu như chẳng xứng đáng gì với tên

[1] Tyndall: Lời nói đầu của tác phẩm “Các mảnh vụn Khoa học”.

[2] Thánh thư đệ nhị luận, chương xvii, trang 6.

[3] Montesquieu: “Tinh hoa Pháp lý I, xii, chương 3.

gọi ấy. Bất chấp mọi ngành kiến thức y học, các y sĩ vẫn phải nên nghiên cứu tâm lý học hơn bất kỳ ngành học nào khác vì nếu không có tâm lý học việc thực hành y học sẽ bị suy thoái thành ra chỉ là việc phỏng đoán và trực giác may rủi mà hầu như họ hoàn toàn bỏ lơ. Chỉ nội việc không tán đồng những học thuyết mà họ truyền bá cũng đủ làm họ giận dữ coi đó là tà thuyết và mặc dù một phương pháp chữa trị không được công nhận và không được lòng dân đã tỏ ra là cứu được cả ngàn người thì với vai trò một y sĩ đoàn, họ dường như vẫn có khuynh hướng bám lấy những giả thuyết và những phương thuốc đã được chấp nhận, làm giảm giá trị cả nhà cải cách lẫn phương thức cải cách cho đến khi họ có được dấu ấn cầu chứng của *sự chính qui*. Trong khi đó hàng ngàn bệnh nhân bất hạnh có thể chết đi, nhưng chừng nào mà danh dự của nghề nghiệp vẫn còn được biện minh thì đây chỉ là vấn đề có tầm quan trọng thứ yếu.

Xét về mặt lý thuyết thì y học mang lại phúc lợi nhiều nhất, đồng thời không có một trường phái nào lại bộc lộ nhiều ví dụ về thành kiến nhỏ nhen thuyết duy vật, thuyết vô thần và sự ngoan cố đầy ác ý như y học. Những sự ưu ái và bảo trợ của các y sĩ hàng đầu hiếm khi nào được đo lường qua sự hữu dụng của một phát kiến. Việc rạch cho chảy máu qua việc cho đĩa cắn, giác hơi và dùng dao mổ được giới bình dân tán thành lan nhanh như bệnh dịch, nhưng rốt cuộc nó bị thất sủng không đếm xỉa tới công lao; nước mà giờ đây người ta thoải mái dùng cho bệnh nhân bị sốt thì có một thời được dùng cho họ, việc tắm nước nóng được thay thế bằng tắm nước lạnh và có một thời thủy liệu pháp bị coi là một chuyện điên rồ. Vô cây Peri – mà một người thời nay bênh vực cho thẩm quyền của thánh kinh đã nghiêm chỉnh cố gắng đồng nhất hóa nó với “Cây Hằng Sống” trên thiên đường ^[1] và được mang tới Tây Ban Nha vào năm 1632 – bị bỏ lơ trong nhiều năm. Giáo hội đã từng một lần tỏ ra phân biệt đối xử còn nhiều hơn khoa học nữa. Theo lời thỉnh cầu của Hồng y De Lugo, Innocen X. đã mang lại cho giáo hội uy tín và danh tiếng đầy quyền lực của mình.

Trong một quyển sách cổ tựa đề là *Ma qui học*, tác giả trích dẫn nhiều ví dụ về những phương thuốc quan trọng thoát đầu bị bỏ lơ rồi sau đó mới nổi bật lên được chú ý chỉ do tình cờ. Ông cũng chứng tỏ rằng hầu hết các phát kiến mới trong y học đã tỏ ra chẳng có gì khá hơn là “sự hồi sinh và chọn dùng trở lại những phép thực hành rất xưa cũ”. Trong thế kỷ vừa qua, rễ cây dương xỉ dương tính được một mệnh phụ tên là Nouffleur (một nữ lang băm) bán và quảng cáo rùm beng là một loại thuốc nhảm nhí bí mật chữa được bệnh giun sán. Vua Louis XV đã bỏ ra một món tiền lớn để mua bí quyết ấy; sau đó các y sĩ mới phát hiện ra rằng chính Galen đã khuyên dùng và viết toa phương thuốc đó để trị bệnh ấy. Cái bột thuốc trừ danh của Hầu tước Portland chữa bệnh thống phong chính là chất *diacentaureon* của Caelius Aurelianus. Về sau người ta mới nhận biết được rằng các tác giả y khoa thời xa xưa nhất đã sử dụng nó, họ đã tìm thấy nó trong các phẩm của các triết gia Hi Lạp thời xưa. *Nước y khoa* của Bác sĩ Husson cũng thế, nó mang tên của ông. Phương thuốc nổi tiếng này để trị bệnh thống phong cũng được nhận ra dưới chiêu bài mới chính là *Colchicum autumnale*, tức là cây nghệ ở đồng cỏ vốn đồng nhất

[1] C. B. Warring.

với một cây tên là *Hermodactylus* có công dụng là một chất giải độc nào đó đối với bệnh thống phong; nó đã được nhận biết và bảo vệ do Oribasius, là một y sĩ vĩ đại vào thế kỷ thứ tư và *Ætius Amidenus*, một y sĩ xuất sắc khác ở Alexandria vào thế kỷ thứ 5. Sau đó nó đã bị bỏ lơ và chìm vào quên lãng vì nó đã *quá xưa cũ* cho nên không được coi là thuốc tốt được công nhận bởi các thành viên của các khoa y vốn thịnh hành vào cuối thế kỷ vừa qua!

Ngay cả Magendie vĩ đại, là một nhà sinh lý học khôn ngoan, cũng không phát hiện được điều gì nếu các y sĩ thời xa xưa nhất chưa từng phát hiện ra nó và thấy điều đó là tốt. Phương thuốc mà ông đề nghị chữa bệnh lao nghĩa là dùng axit prussic, ta có thể thấy trong những tác phẩm của Lumæus, quyển 4 của bộ *Amenitates Academicæ*, trong đó ông chứng tỏ rằng người ta đã dùng nước cất của cây nguyệt quế để chữa bệnh lao phổi và đạt được nhiều ích lợi. Pliny cũng đoán chắc với ta rằng nước chiết xuất từ cây hạnh đào và hột cứng của cây anh đào chữa được bệnh ho dai dẳng nhất. Tác giả của quyển *Ma qui học* đã nhận xét rất hay rằng ta có thể quả quyết một cách hoàn toàn xác tín rằng “đủ thứ phép chế biến bí mật của thuốc phiện mà người ta ca ngợi là phát hiện của thời nay thì đều có thể được nhận thấy trong những tác phẩm của các tác giả thời xưa”, họ thấy là mình bị mất uy tín vào thời nay.

Khắp nơi người ta đều công nhận rằng từ thời xa xưa miền viễn Đông đã là vùng đất của tri thức. Ngay cả ở Ai Cập thì môn thực vật học và khoáng vật học cũng đã được các nhà bác học nghiên cứu rộng rãi hơn nước nào hết ở vùng Trung Á cổ sơ. Sprengel cho dù tỏ ra là bất công và đầy thành kiến về mọi điều khác nữa cũng lại thú nhận nhiều điều này trong tác phẩm *Lịch sử Y học* của mình. Thế nhưng mặc dù điều đó, bất cứ khi nào thảo luận tới đề tài pháp thuật thì pháp thuật Ấn Độ hiếm khi nào được nêu ra cho bất cứ ai vì nói chung nó ít được thực hành ở xứ sở ấy nên chẳng ai biết tới nó so với ở bất kỳ dân tộc cổ xưa nào khác. Đối với người Ấn độ thì pháp thuật còn có tính cách bí truyền nhiều hơn mức ngay cả đối với các tu sĩ Ai Cập nữa. Nó được coi là linh thiêng đến nỗi người ta chỉ phần nào công nhận sự tồn tại của nó và người ta chỉ thực hành nó trong những trường hợp khẩn cấp nơi công cộng. *Nó còn hơn hẳn một vấn đề tôn giáo nữa vì nó được coi là linh thiêng.* Mặc dù có thực hành một đạo đức nghiêm khắc và thanh khiết thì các bậc đạo trưởng ở Ai Cập không một lúc nào có thể được so sánh với những môn đồ tu khổ hạnh của phái Lỏa thể cả về cuộc sống thánh thiện lẫn những quyền năng phép lạ mà họ đã phát triển được do sự cầu khẩn siêu tự nhiên về mọi thứ trần tục. Những người nào biết rõ họ thì còn tôn kính họ nhiều hơn các pháp sư của Chaldea nữa. Vì từ bỏ những tiện nghi đơn giản nhất của cuộc sống cho nên họ sống trong rừng rậm với cuộc đời một tu sĩ ẩn dật nhất^[1] trong khi các huynh đệ người Ai Cập của họ ít ra cũng quây quần lại với nhau. Mặc dù lịch sử đã gây sỉ nhục cho mọi người thực hành pháp thuật và thuật bói toán, song lịch sử cũng tuyên cáo là họ nắm được những bí mật vĩ đại nhất về kiến thức y học và có tài khéo siêu quần bạt tụy khi thực hành y thuật. Trong các tu viện ở Ấn Độ có bảo tồn được nhiều bộ sách ghi chép lại bằng chứng về học thuật của họ. Việc ta toan

[1] Ammianus Marcellinus, xxiii, trang 6.

tính xét xem liệu các môn đồ phái Lỗ thể này có phải là những người thực sự sáng lập ra pháp thuật ở Ấn Độ hay chẳng, hoặc liệu họ chỉ thực hành điều đã được truyền thừa cho họ từ các bậc Rishis xưa nhất (bảy nhà thánh thiên sơ khai) [1] ắt bị các học giả chính xác coi như chỉ là sự suy đoán. "Việc họ cẩn thận khi giáo dục giới trẻ tuổi, làm cho giới thanh niên quen thuộc với những tình cảm rộng lượng và đầy đức hạnh, đặc biệt tôn vinh chúng và những câu châm ngôn và những bài thuyết trình các sử gia ghi chép lại được chứng tỏ rằng họ là các chuyên gia về vấn đề triết học, siêu hình học, thiên văn học, đạo đức và tôn giáo" (một tác giả hiện đại nói như thế). Họ vẫn bảo tồn được phẩm giá của mình khi chịu uy thế của những ông hoàng đầy quyền lực nhất mà họ cũng *không chịu* hạ cố tới viếng thăm hoặc bận tâm xin xỏ những ân huệ nhỏ nhặt nhất. Nếu những ông hoàng muốn được các bậc thánh nhân ấy khuyên lơn hoặc cầu nguyện thì họ bắt buộc phải thân chinh đến tận nơi hoặc cử sứ giả đi thay. Không có bí mật quyền năng nào của loài cây cỏ hoặc khoáng vật mà những người này không biết. Họ đã dò thấu được thiên nhiên đến chỗ sâu thẳm của nó, trong khi tâm lý học và sinh lý học là những quyển sách mở ngỏ đối với họ, kết quả là một môn khoa học mà giờ đây ta gọi một cách ngạo mạn là *pháp thuật*.

Trong khi những phép lạ được ghi chép trong Kinh Thánh đã trở thành những sự kiện được Ki Tô hữu chấp nhận thì việc không tin vào chúng lại bị coi là kẻ vô đạo, thể mà những câu chuyện kể về phép lạ và điều huyền hoặc trong *Atharva Veda* [2] lại khiến cho các Ki Tô hữu khinh bỉ hoặc bị họ coi là bằng chứng ma quỷ. Thế nhưng xét theo nhiều phương diện, bất chấp sự ngần ngại của một vài học giả tiếng Bắc phạn thì chúng tôi vẫn có thể chứng tỏ rằng hai bên đồng nhất với nhau. Hơn nữa, vì kinh Phệ đà giờ đây được các học giả chứng minh là có trước Thánh kinh của Do Thái giáo nhiều thời đại cho nên ta cũng dễ dàng suy diễn được rằng nếu bên này có vay mượn của bên kia thì các Thánh thư của Ấn Độ không bị cáo buộc là đạo văn.

Trước hết, vũ trụ khởi nguyên luận của họ cho thấy ý kiến thịnh hành trong các nước văn minh đã sai lầm xiết bao khi cho rằng người Ấn Độ coi Brahma là vị thủ lãnh hoặc Thần linh Tối cao của mình. Brahma là một đấng thần linh thứ cấp và là một đấng "*làm cho nước vận động*" giống như Jehovah. Ngài là thần linh *sáng tạo* và theo biểu diễn ẩn dụ thì ngài có bốn đầu tương ứng với bốn phương chính. Ngài là đấng hóa công, *kiến trúc sư* của thế giới. Trong quyển *Thần thoại Ấn Độ*, Polier có nói: "Ở trạng thái sáng tạo bản sơ, vũ trụ sơ khai bị chìm ngập trong nước dựa vào lòng của Đấng Vĩnh Hằng. Khi này sinh từ cái khối hỗn mang u minh ấy, Brahma tức kiến trúc sư của thế giới ngự trên một lá hoa sen trôi nổi (di chuyển?) trên nước, không hề phân biệt được bất cứ thứ gì ngoại trừ nước và bóng đêm". Điều này đồng nhất tối đa với vũ trụ khởi nguyên luận của Ai Cập mà trong những

[1] Có 7 đấng Rishis sống vào thời trước thời kỳ kinh Phệ đà. Người ta biết ngài là các bậc hiền triết và tôn sùng các ngài như các vị bán thần linh. Haug chứng tỏ rằng trong Bà la môn giáo các ngài có địa vị tương ứng với địa vị của 12 con trai của Jacob trong thánh kinh Do Thái giáo. Người Bà la môn tự cho mình là dòng dõi trực hệ của các Rishis này.

[2] Kinh Phệ đà thứ tư.

câu mở đầu có cho thấy rằng Athor ^[1] tức Mẹ Ban Đêm (biểu diễn bóng tối vô biên) là yếu tố bản sơ bao phủ vực sâu vô tận, được làm linh hoạt do nước và tinh thần vũ trụ của Đấng Vĩnh Hằng, chỉ ngự trong Hồn mang thôi. Cũng giống như trong Thánh kinh của Do Thái giáo, lịch sử sáng tạo bắt đầu bằng thần khí của Thượng Đế và sự phân thân sáng tạo của ngài là một Đấng Thiêng Liêng khác ^[2]. Khi nhận thấy một tình trạng sự vật ám đạm như thế, Brahma khiếp đảm tự nhủ: "Ta là ai? Ta từ đâu ra?" Thế rồi ngài thấy một tiếng nói: "Hãy cầu nguyện với Bhagavant tức là Đấng Vĩnh Hằng, cũng được biết là Parabrahma". Brahma nổi lên từ tư thế bơi, an tọa trên một hoa sen ở tư thế nhập định và suy gẫm về Đấng Vĩnh Hằng, Đấng Vĩnh Hằng hài lòng với bằng chứng về sự mở đạo như thế cho nên vén bức màn đen bản sơ để khai mở sự hiểu biết của Brahma. "Sau đó Brahma từ trứng vũ trụ (hồn mang vô cực) xuất hiện thành *ánh sáng*, vì sự hiểu biết của ngài giờ đây đã được khai mở và ngài khởi sự hoạt động; ngài *di chuyển* trên mặt nước vĩnh hằng có bên trong mình là thần khí của Thượng Đế; ngài là *Narayana* do có khả năng làm cho nước *vận động*".

Hoa sen, hoa linh thiêng của người Ai Cập cũng như của người Ấn Độ, là biểu tượng của Horus cũng như là biểu tượng của Brahma. Không có đền thờ nào ở Tây Tạng hoặc Nepal mà ta không thấy hoa sen, biểu tượng này có ý nghĩa rất gợi ý. Cảnh *hoa huệ* mà vị Tổng thiên thần cầm trên tay rồi dâng cho Đức Mẹ Đồng Trinh trong những bức tranh về "lễ truyền tin" cũng có ý nghĩa biểu tượng bí truyền giống hệt như thế. Chúng tôi xin bạn đọc hãy tham khảo ngài William Jones ^[3]. Đối với người Ấn Độ, hoa sen là biểu hiệu của quyền năng sinh sản trong thiên nhiên do tác nhân của lửa và nước (tinh thần và vật chất). Một câu thơ trong *Chí Tôn Ca* có nói: "Hỡi Đấng Vĩnh Hằng! Con thấy Brahma là đấng sáng tạo được đăng quang nơi *ngài* bên trên hoa sen!", còn ngài W. Jones cho thấy rằng hạt giống của hoa sen – ngay cả trước khi nảy mầm – cũng chứa những chiếc lá đã được tạo ra hoàn chỉnh, là hình dáng thu nhỏ của điều mà một ngày kia chúng sẽ trở thành những cái cây hoàn chỉnh; hoặc tác giả của quyển *Ngoại Đạo* có nói: "Như vậy thiên nhiên đã cung cấp cho ta một mẫu *hình tiên chế* về những sản vật của nó", ông còn nói thêm rằng: "hạt giống của mọi cái cây *hiển giao* có chứa những đóa hoa *đích thực* bao hàm *một cây nhỏ dưới dạng phôi thai đã được tạo dựng rồi*" ^[4].

Đối với các Phật tử, nó cũng có ý nghĩa giống như vậy. Maha-Maya tức Maha-Deva là mẹ của Đức Phật Thích Ca đã được Bồ Tát (Chơn linh của Đức Phật) báo tin cho ngài biết sẽ hạ sinh một hoàng nam, Bồ Tát xuất hiện bên cạnh giường nằm của mẫu hậu trên tay cầm một *đóa hoa sen*. Cũng vậy người Ai Cập thường biểu diễn Osiris và Horus có liên kết với hoa sen.

Tất cả những sự kiện này đều chứng tỏ rằng ý tưởng ấy có nguồn gốc như nhau trong cả ba hệ thống tôn giáo: Ấn Độ giáo, Ai Cập giáo và Do Thái Ki Tô giáo. Ở bất cứ nơi đâu mà người ta sử dụng cây bông súng (cây hoa sen) thần bí này

[1] Phần chính tả của "Tự điển Nguyên sơ"

[2] Chúng tôi không ngụ ý nói tới Kinh thánh được chấp nhận cũng như hiện hành, mà là Kinh thánh *thật sự* của Do Thái giáo được giải thích theo kinh Kabala.

[3] "Biện luận về Châu Á"

[4] Bác sĩ Gross, trang 195.

thì nó có nghĩa là sự phân thân của điều thuộc ngoại giới xuất phát từ điều ẩn tàng thuộc nội giới – tư tưởng vĩnh hằng của Đấng Thiêng Liêng hằng vô hình chuyển từ dạng trừu tượng sang dạng cụ thể tức hữu hình. Đó là vì ngay khi bóng đen bị xua tan và “có được ánh sáng” thì sự hiểu biết của Brahma được khai mở và ngài thấy trong thế giới ý niệm (cho đến nay nó đã bị đời đời che giấu trong tư tưởng Thiêng liêng) có những hình tướng nguyên mẫu của mọi sự vật vô hạn trong tương lai ắt phải bước vào tồn tại và do đó trở nên hữu hình. Ở giai đoạn tác động đầu tiên này, Brahma còn chưa trở thành kiến trúc sư, đấng kiến tạo vũ trụ vì cũng giống như một kiến trúc sư, trước hết ngài phải làm quen với kế hoạch và ngộ ra những hình tướng lý tưởng được chôn vùi trong lòng Đấng Vĩnh Hằng cũng giống như những lá hoa sen tương lai được giấu kín bên trong hạt giống của cây hoa đó. Và chính nhờ ý tưởng này mà ta mới tìm ra được ngọn nguồn và cách giải thích của câu thơ trong vũ trụ khởi nguyên luận Do Thái giáo như sau: “Và Thượng Đế phán hãy để cho đất sinh ra . . . Cái cây ăn quả đơm bông kết trái theo loại hình của cây mà *hạt giống đã có sẵn nơi chính nó*. Trong mọi tôn giáo nguyên thủy thì “Ngôi Con của Cha” là Thượng Đế sáng tạo nghĩa là tư tưởng của ngài trở nên hữu hình; và trước Công nguyên, từ ba Ngôi của Ấn Độ giáo xuống mãi tới ba Ngôi trong kinh Kabala của các kinh thánh được giải thích theo Do Thái giáo thì ba Ngôi của Thượng Đế trong mỗi quốc gia đều được định nghĩa đầy đủ và xác minh trọn bên trong các ẩn dụ. Trong tín điều của Ki Tô giáo ta thấy đó chẳng qua chỉ là việc nhân tạo một cái cành mới vào cái thân cây cũ; và việc các Giáo hội Hi Lạp cũng như La Mã đều chọn dùng biểu tượng hoa huệ mà vị Tổng thiên thần cầm lấy vào lúc có lễ Truyền tin cho thấy có một tư tưởng với ý nghĩa siêu hình học giống như trên.

Hoa sen là sản phẩm của lửa (nhiệt) và nước vì thế cho nên nó là biểu tượng kép của tinh thần và vật chất. Thượng Đế dưới dạng Ngôi Hai trong ba Ngôi cũng giống như Jehovah (Adam-Kadmon) và Osiris, hoặc đúng hơn là Pimander tức là Quyền năng của Tư tưởng Thiêng liêng của Hermes; đó là vì chính Pimander biểu diễn gốc rễ của mọi vị thần Thái dương trong Ai Cập giáo. Đấng Vĩnh Hằng là Chơn linh của Lửa, ngài khuấy động làm đơm hoa kết trái và phát triển thành một hình tướng cụ thể mọi điều sinh ra từ nước tức đất nguyên thủy do từ Brahma tiến hóa ra; nhưng vũ trụ chính là Brahma và ngài chính là vũ trụ. Đây là triết lý của Spinoza mà ông đã dẫn xuất từ triết lý của Pythagoras, cũng chính vì triết lý ấy mà Bruno trở thành một thánh tử vì đạo. Sự kiện lịch sử này chứng tỏ thần học Ki Tô giáo đã đi lệch khỏi khởi điểm của mình xiết bao. Bruno đã bị sát hại vì đã chú giải một biểu tượng mà các Ki Tô hữu thời sơ khai đã chọn dùng và các thánh tông đồ đã xiển dương! Cái cành cây bông súng của Bồ Tát và sau này của Tổng thiên thần Gabriel tiêu biểu cho lửa và nước tức là ý niệm về sự sáng tạo và sự sinh sản, nó đã được triển khai thành giáo điều xa xưa nhất trong phép bí tích rửa tội.

Các học thuyết của Spinoza và Bruno hầu như giống hệt nhau, mặc dù lời lẽ của Spinoza thần bí hơn và được chọn lựa cẩn thận hơn lời lẽ mà ta thấy trong các thuyết của tác giả *Nguyên lý của Nguyên nhân Bản sơ* tức là *Vũ trụ Vô biên và Thế giới*. Cả Bruno (ông thú nhận rằng thông tin của mình bắt nguồn từ Pythagoras) và Spinoza (ông không thẳng thắn công nhận điều đó) cho thấy triết lý của ông đã

tiết lộ điều bí mật; cả hai đều coi Nguyên nhân Bản sơ theo cùng một quan điểm. Đối với họ, Thượng Đế là một Thực thể hoàn toàn tự thân vận động, một Đấng Chơn linh Vô cực và là Đấng Tự Tại duy nhất hoàn toàn tự do và độc lập với những hậu quả hoặc nguyên nhân khác; cũng nhờ vào Ý chí ấy, ngài đã tạo ra vạn vật và cung cấp xung lực đầu tiên cho mọi định luật vũ trụ, mãi mãi khiến cho vạn vật trong vũ trụ được tồn tại và có trật tự. Cũng giống như các môn đồ Swābhāvikas của Ấn Độ bị gọi sai lầm là kẻ Vô thần (họ giả sử rằng vạn vật kể cả con người, chư thần linh và các chơn linh đều sinh ra từ chơn như Swābhāva tức bản thể của chúng ^[1]); cả Spinoza lẫn Bruno đều đi tới kết luận rằng *ta phải mưu tìm Thượng Đế trong nội bộ thiên nhiên chứ không phải bên ngoài thiên nhiên*. Đó là vì sự sáng tạo vốn tỉ lệ với quyền năng của Tạo hóa, vũ trụ cũng như Tạo hóa phải vô hạn và vĩnh hằng cho nên một hình tướng đều phân thân từ bản thể của mình, đến lượt nó lại sáng tạo ra một hình tướng khác. Các nhà bình luận thời nay đều khẳng định rằng Bruno mặc dù *không được nâng đỡ bởi niềm hi vọng về một thế giới khác tốt đẹp hơn* song chẳng thà chịu mất mạng còn hơn bỏ niềm xác tín của mình"; do đó người ta suy ra rằng Giordano Bruno không tin rằng con người tiếp tục tồn tại sau khi chết. Giáo sư Draper khẳng định dứt khoát rằng Bruno không tin vào sự bất tử của linh hồn. Khi nhắc tới vô số nạn nhân bị Giáo hội của Đức Giáo hoàng đối xử không khoan dung về mặt tôn giáo, ông nhận xét rằng: "Việc chuyển từ kiếp này sang kiếp tới, mặc dù trải qua một sự thử thách nghiệt ngã cũng là việc chuyển từ một sự rắc rối phù du sang hạnh phúc đời đời . . . Trên đường vượt qua vực thẳm đen tối, vị thánh tử vì đạo tin rằng có một bàn tay vô hình dẫn dắt mình . . . Bruno tin rằng không có được một sự hỗ trợ như thế. Những ý kiến triết học (ông đã chịu mất mạng để bảo vệ nó) không thể an ủi chút nào cho ông" ^[2].

Nhưng Giáo sư Draper dường như hiểu biết rất hời hợt về đức tin thật sự của các triết gia. Chúng ta có thể không bàn tới Spinoza, thậm chí để cho ông vẫn còn là một kẻ cực kỳ vô thần và duy vật dưới mắt những nhà phê bình; vì ông đã tỏ ra rất dè dặt cẩn thận trong các tác phẩm của mình khiến cho kẻ nào không hiểu được ý tại ngôn ngoại của ông và không hoàn toàn quen thuộc với ý nghĩa ẩn tàng của siêu hình học Pythagoras, thật khó lòng nhận biết được đâu là tình cảm thật sự của ông. Nhưng về phần Giordano Bruno, nếu ông tin theo học thuyết của Pythagoras thì ông ắt phải tin vào kiếp sau, do đó ông không thể là một kẻ vô thần đến nỗi triết lý không mang lại cho ông được "niềm an ủi" nào. Lời buộc tội của ông rồi sau đó thú nhận mà Giáo sư Domenico Berti trình bày trong tác phẩm *Cuộc đời của Bruno* vốn được biên soạn theo những tài liệu nguyên gốc mới được xuất bản gần đây, đã chứng tỏ không còn nghi ngờ gì nữa đâu là triết lý *thật sự*, đức tin và học thuyết của ông. Cũng giống như các môn đồ của Plato thuộc trường phái Alexandria và các môn đồ kinh Kabala sau này, ông cho rằng Chúa Giê su là một

[1] Brahma *không* sáng tạo ra trái đất tức *Mirtlok*, cũng như phần còn lại của vũ trụ. Vì đã được tiến hóa ra từ linh hồn của thế giới, đã từng một lần tách rời khỏi nguyên nhân bản sơ cho đến lượt ngài lại phân thân ra thành trọn cả thiên nhiên. Ngài không vượt trên nó mà hòa nhập vào nó; Brahma và vũ trụ tạo thành một hữu thể duy nhất, mỗi hạt của vũ trụ có bản thể chính là Brahma, ngài tự mình phân thân ra nó. [Burnouf: "Phần dẫn nhập", trang 118].

[2] "Xung đột giữa Tôn giáo và Khoa học", trang 180.

pháp sư theo nghĩa mà Porphyry và Cicero gán cho danh xưng ấy – họ gọi pháp sư là tri thức thiêng liêng – cũng như Philo Judæus mô tả Pháp sư là người điều tra mầu nhiệm nhất về những điều bí nhiệm ẩn tàng trong thiên nhiên chứ không phải theo ý nghĩa thoái hóa mà thế kỷ của ta gán cho từ pháp thuật. Theo quan niệm cao cả của ông, thì *Pháp sư là những người thánh thiện đã dứt bỏ mọi chuyện khác trên trần thế, đã chiêm ngưỡng được một cách rõ ràng hơn những đức tính thiêng liêng và hiểu được bản chất thiêng liêng của chư thần linh và các vong linh; do đó pháp sư mới khai tâm được người khác cũng về những bí pháp ấy, vốn cốt ở việc duy trì sự liên giao không gián đoạn với các thực thể vô hình trong buổi sinh thời.* Nhưng chúng ta sẽ chứng tỏ được niềm tin sâu thẳm trong nội tâm của Bruno về triết học tốt hơn qua việc trích dẫn những đoạn văn từ *lời buộc tội và thú nhận của chính ông.*

Những lời cáo buộc của Mocenigo (kẻ kết án ông) được trình bày qua những lời lẽ sau đây:

"Tôi tên là Zuane Mocenigo vốn là con trai của ngài Marcantonio lừng danh nhất, xin tố cáo với các Đức Cha theo đúng lương tâm và mệnh lệnh của giáo sĩ nghe tôi xưng tội, tôi có nghe Giordino Bruno nói nhiều lần khi ông đàm đạo với tôi ở nhà của tôi, theo đó trong Công giáo thật là điều phạm thượng lớn khi bảo rằng bánh mì biến thể thành thịt Chúa; ông chống đối lại lễ Misa; chẳng tôn giáo nào làm ông vừa ý; đấng Ki Tô là một kẻ khốn khổ và nếu ngài đã làm những chuyện ác độc để dụ dỗ nhân dân thì việc tiên đoán ngài bị đóng cọc xuyên qua người cũng dễ thôi; ba Ngôi của Thượng Đế chẳng phân biệt gì với nhau và Thượng Đế vốn bất toàn; thế giới vốn vĩnh hằng và có vô vàn thế giới, Thượng Đế khiến cho các thế giới cứ liên tục mãi vì theo Bruno ngài muốn mọi điều mà ngài có thể làm được; đấng Ki Tô đã làm nên các phép lạ theo biểu kiến và là *một pháp sư*, các thánh tông đồ cũng như vậy và Bruno có nghĩ đến việc làm được như vậy và làm nhiều hơn mức đó nữa; đấng Ki Tô tỏ ra không sẵn lòng chịu chết và hết sức né tránh sự chết; không có việc trừng phạt tội lỗi, các linh hồn do tác động của thiên nhiên sáng tạo ra chuyển từ con thú này sang con thú khác và cũng như những con thú đã man sinh ra từ sự thoái hóa, cũng vậy sau khi xác thân tan biến con người lại tái sinh".

Cho dù thật là phản trắc thì những lời lẽ nêu trên biểu thị rõ ràng rằng Bruno tin vào sự chuyển kiếp theo Pythagoras, nếu bị hiểu lầm thì nó vẫn còn chứng tỏ rằng ông có tin vào *sự sống còn* của con người dưới dạng này hay dạng khác. Người buộc tội còn kể tội thêm rằng:

"Ông đã tỏ dấu muốn mình trở thành người lập nên một giáo phái mới với tên gọi là *Triết Lý Mới*. Ông bảo rằng Đức Mẹ Đồng Trinh không thể sinh sản và đức tin của Công giáo đều là những điều phạm thượng chống lại sự tôn nghiêm của Đức Chúa Trời, các tu sĩ phải bị tước mất quyền tranh cãi và bị lột sạch mọi thu nhập vì họ làm ô uế thế gian, các tu sĩ đều là những con lừa và các ý kiến của ta đều là học thuyết của những con lừa; chúng ta không có bằng chứng là đức tin của mình xứng đáng với công trạng của Thượng Đế vì chúng ta chẳng làm được gì cho người khác có một cuộc sống tốt lành bởi vì ta có làm được gì cho bản thân đâu nên ông mới chế nhạo mọi tội lỗi khác và thắc mắc chẳng biết bằng cách nào mà

Thượng Đế có thể chịu đựng nổi biết bao nhiêu điều dị giáo trong Công giáo. Ông bảo rằng ông có ý định chuyên tâm vào thuật bói toán khiến cho trọn cả thế giới phải theo đuôi ông; ông cho rằng thánh Thomas và mọi nhà Thông thái trong giáo hội đều chẳng biết gì khi sánh với ông và ông có thể nêu ra những nghi vấn mà mọi nhà thần học hàng đầu trên thế giới đều chẳng thể trả lời nổi”.

Vị triết gia bị buộc tội đã đáp trả lời kết án bằng tuyên ngôn tín ngưỡng sau đây giống như mọi môn đồ thuộc các bậc thầy thời xưa:

“Tóm lại, tôi cho rằng có một vũ trụ vô biên là hậu quả của các quyền năng vô biên của Thượng Đế, vì tôi cho rằng có một điều không xứng đáng với sự thánh thiện và quyền năng của Thượng Đế khi ngài vốn có thể tạo ra các thế giới khác vô biên ngoài thế giới này mà lại phải tạo ra các thế giới hữu hạn. Do đó tôi xin tuyên bố rằng có vô số thế giới đặc thù giống như thế giới của trái đất này mà tôi hiểu giống như Pythagoras, rằng đó là một tinh cầu có bản chất giống như mặt trăng cùng với các hành tinh khác và các ngôi sao khác vốn vô tận; tất cả các thiên thể này đều là các thế giới, vô số chúng cấu tạo thành vũ trụ vô biên trong một không gian vô tận và đây chính là vũ trụ vô hạn trong đó có vô số thế giới sao cho có một loại lưỡng tính là vũ trụ có độ lớn vô biên bao gồm vô số thế giới. Xét theo gián tiếp thì ta có thể hiểu điều này là xa lạ đối với sự thật xét theo đức tin chân chính.

Hơn nữa tôi đặt vào vũ trụ này một sự Thiên hựu phò trợ trong vũ trụ, nhờ đó vạn vật đều sinh trưởng, sinh sôi nảy nở và vận động đạt đến mức hoàn hảo theo hai cách thức mà tôi hiểu: một là theo cách thức mà trọn cả linh hồn đều hiện diện trong toàn thể và mọi bộ phận của cơ thể, tôi gọi đó là thiên nhiên, là hình bóng và vết chân của thiên tính; hai là cách thức khôn tả theo đó Thượng Đế do bản thể của ngài vẫn hiện diện đầy quyền năng trong vạn vật và vượt trên vạn vật, không phải là một bộ phận, không phải là linh hồn mà là theo một cách khôn tả.

“Và lại tôi hiểu rằng mọi thuộc tính của đấng thiêng liêng đều như nhau. Khi đồng ý với các nhà thần học và các triết gia vĩ đại, tôi cũng lĩnh hội được ba thuộc tính của thiên nhiên là: quyền năng, minh triết và thiện hảo; hoặc nói cho đúng hơn là trí tuệ, trí năng và tình thương; nhờ có nó mà các sự vật trước hết tồn tại thông qua trí tuệ; kể đó tồn tại một cách có trật tự và riêng biệt thông qua trí năng và ba là tồn tại hài hòa và cân xứng thông qua tình thương. Tôi hiểu sự tự tại nơi vạn vật và vượt trên vạn vật là như thế đó, không có điều gì mà tự tại không tham dự vào, không có được tự tại nếu không có yếu tính, cũng như chẳng có gì là đẹp nếu sự mỹ lệ không có mặt; như vậy chẳng có điều gì mà không có sự hiện diện của đấng thiêng liêng và tôi hiểu đức phân biệt nơi thiên tính dựa vào lý trí như thế chứ không theo đó là một sự thật bản thể.

“Khi giả sử rằng thế gian đã được sáng tạo và có nguyên nhân như thế thì tôi hiểu rằng xét theo mọi khía cạnh tồn tại thì nó đều tùy thuộc vào nguyên nhân bản sơ sao cho nó không thể bác bỏ cái tên gọi sáng tạo mà tôi hiểu rằng Aristotle cũng diễn tả như vậy khi nói rằng ‘Thượng Đế là điều mà thế giới và trọn cả thiên nhiên đều tùy thuộc vào đó’; điều này khiến cho theo lời giải thích của thánh Thomas thì cho dù thế giới là vĩnh hằng hay tồn tại trong thời gian thì xét theo sự

tự tại của nó, thế giới đều tùy thuộc vào nguyên nhân bản sơ và chẳng điều gì trên thế giới là độc lập.

“Kể đó, khi xét tới điều thuộc về đức tin chân chính chứ không kể tới triết lý, khi xét tới cá tính của các ngôi Thượng Đế, minh triết và ngôi con của trí tuệ mà các triết gia gọi là trí năng, còn các nhà thần học gọi là Ngôi Lời, thì ta phải tin rằng Ngôi Lời đã được nhập thể bằng xương bằng thịt. Nhưng bản thân tôi trung thành với câu chữ của triết học vẫn không hiểu được điều đó cho nên mới nghi ngờ và lúc thì tin lúc thì không tin; tôi cũng chẳng nhớ mình có tỏ ra bất tín trong khi viết lách hoặc nói năng hay chẳng, ngoại trừ chứng tỏ gián tiếp qua những điều khác là một thứ mà ta có thể thu lượm được một cách khéo léo và chuyên nghiệp so với những gì có thể được lý trí chứng tỏ và ánh sáng tự nhiên kết luận. Do đó xét về Chúa Thánh Thần thuộc Ngôi Ba, tôi chẳng tài nào hiểu nổi cũng như tin nổi, nhưng theo cách thức của Pythagoras phù hợp với phương thức của Solomon, tôi hiểu Ngôi Ba là linh hồn của vũ trụ hoặc cặp kè với vũ trụ theo lời nói minh triết của Solomon: ‘Thần khí của Thượng Đế tràn đầy trần thế và chứa đựng vạn vật’, mọi điều này cũng đều phù hợp với học thuyết của Pythagoras mà Virgil giải thích trong bản văn *Æneid*:

Nguyên thể hư không có đặc trưng là đất trên cái nền chất lỏng,
Bầu mặt trăng soi sáng cho nó đó là Chơn linh của tinh cầu vĩ đại chói sáng bên trong
thăm nhuần tất cả qua những khớp nối bằng trí tuệ làm cho toàn khối đều vận động;

và những dòng chữ sau đây:

“VẬY là tôi hiểu theo triết lý của tôi rằng từ tinh thần vốn được gọi là sự sống của vũ trụ mới nảy sinh ra sự sống và linh hồn của vạn vật vốn có sự sống và linh hồn; hơn nữa tôi hiểu rằng nó vốn bất tử xét cả về mặt vật thể cũng như về mặt bản thể, tất cả đều bất tử vì chẳng có sự chết nào khác hơn là sự tan rã hợp; học thuyết này dường như được diễn tả trong *Tuyên ngôn của Giáo sĩ đoàn* có nói rằng ‘chẳng có gì mới dưới ánh mặt trời; điều đang tồn tại thì đã có sẵn rồi.’”

Hơn nữa, Bruno thú nhận rằng ông không thể hiểu nổi giáo lý về ba Ngôi của Thiên Chúa và ông nghi ngờ việc Thiên Chúa nhập thể nơi Chúa Giê su, nhưng ông lại tin chắc rằng đấng Ki Tô có làm *phép lạ*. Vốn là một triết gia theo phái Pythagoras, làm thế nào mà ông lại không tin vào điều đó được? Nếu do sự cưỡng chế tàn nhẫn của Tòa án Tôn giáo mà cũng như Galileo, sau này ông phải chịu thể bỏ và hạ mình xin xỏ sự khoan hồng của giới giáo sĩ hành hạ ông, thì chúng ta nên nhớ rằng ông tuyên bố với tư cách một người chịu cảnh trên đe dưới búa giữa cái dụng cụ tra tấn và bó que sắt; bản chất con người đâu phải lúc nào cũng anh hùng khi cái xác phàm bị suy yếu do tra tấn và tù đày.

Nhưng nhờ có sự xuất hiện đúng lúc tác phẩm đầy thẩm quyền của Berti, chúng ta lại tiếp tục tôn sùng Bruno là một thánh tử vì đạo, tượng bán thân của ông xứng đáng được đặt cao trong đền thờ Chư thần của Khoa học Chính xác mà bàn tay của Draper đã làm đấng quang chiến thắng. Nhưng giờ đây ta thấy vị anh hùng một thời oanh liệt ấy đâu phải là một kẻ vô thần, một kẻ duy vật hoặc một nhà thực chứng, mà chỉ là môn đồ Pythagoras dạy dỗ triết lý của vùng Thượng Á và tự cho rằng có quyền năng của bậc pháp sư mà chính trường phái của Draper

rất khinh thường! Chẳng có gì khôi hài hơn cái vụ *trắc trở* ấy lại xảy ra từ khi pho tượng giả định của thánh Peter lại được các nhà khảo cổ bất kính phát hiện ra là chẳng có gì khác hơn tượng thần Jupiter trong đền thờ thần Jupiter và người ta đã chứng minh thỏa đáng rằng Đức Phật đồng nhất với thánh Josaphat của Công giáo.

Thế là ta có lục tìm qua mọi tài liệu lưu trữ của lịch sử thì ta cũng thấy rằng chẳng có mảnh vụn nào của triết học hiện đại – cho dù Newton, của Descartes, của Huxley hoặc của bất kỳ ai khác – đều không được đào lên từ những mỏ ở Đông phương. Ngay cả thuyết Thực chứng và thuyết Hư vô cũng đều có nguyên mẫu nơi phần công truyền của triết lý Kapila (Max Müller đã nhận xét chính xác như thế). Chính sự linh hứng của các bậc hiền triết Ấn Độ đã thâm nhập vào các bí nhiệm của Bát nhã ba la mật đa (minh triết tuyệt hảo); bàn tay của các ngài đã làm đu đưa cái nôi của bậc tổ tiên sơ khai của đứa con nít yếu đuối nhưng mồm năm miệng mười mà chúng ta đặt tên là KHOA HỌC HIỆN ĐẠI.
